

Luyện
chuyên sâu

NGỮ PHÁP và TỪ VỰNG TIẾNG ANH

Lớp **4**

Tập 1

Nội dung bám sát chương trình
của Bộ Giáo dục & Đào tạo

Hệ thống bài tập đa dạng,
mở rộng và nâng cao, có đáp án

Củng cố từ vựng và ngữ pháp tiếng Anh
giúp các em vận dụng hiệu quả

**Luyện
chuyên sâu**

NGỮ PHÁP và TỪ VỰNG TIẾNG ANH



Lớp

4

Tập 1

MỤC LỤC

LỜI MỞ ĐẦU	5
UNIT 1: MY FRIENDS	6
UNIT 2: TIME AND DAILY ROUTINES	15
UNIT 3: MY WEEK	26
UNIT 4: MY BIRTHDAY PARTY	35
UNIT 5: THINGS WE CAN DO	46
TEST YOURSELF I	57
UNIT 6: OUR SCHOOL FACILITIES	60
UNIT 7: OUR TIMETABLES	70
UNIT 8: MY FAVOURITE SUBJECTS	81
UNIT 9: OUR SPORTS DAY	92
UNIT 10: OUR SUMMER HOLIDAYS	102
TEST YOURSELF II	112
ĐÁP ÁN	115



LỜI MỞ ĐẦU

Các em học sinh thân mến,

Cuốn sách các em đang cầm trên tay là một trong những tài liệu không thể thiếu trong quá trình học tập tiếng Anh nhằm bổ trợ và nâng cao kiến thức trong chương trình tiếng Anh hiện hành. Cuốn sách tập trung nâng cao năng lực ngữ pháp và củng cố từ vựng cho các em vì đây chính là điều các em rất cần trong quá trình học tập. Để đáp ứng nguyện vọng về một tài liệu cơ bản – chuyên sâu về ngữ pháp và từ vựng, tác giả – những thủ khoa đại học, những giáo viên giàu kinh nghiệm giảng dạy đã dành trọn vẹn thời gian và tâm sức biên soạn bộ sách này.

Ưu điểm của bộ sách:

- Các bài học được sắp xếp theo thứ tự trong chương trình tiếng Anh hiện hành.
- Hệ thống từ vựng đa dạng, chuyên sâu với nhiều hình ảnh, ví dụ minh họa cụ thể, rõ ràng.
- Hệ thống ngữ pháp được trình bày tỉ mỉ và dễ hiểu.
- Kiến thức ngữ âm được trình bày theo cách dễ hiểu, dễ nhớ để các em dễ dàng tiếp nhận kiến thức.
- Hệ thống bài tập đa dạng, bám sát chương trình và giúp các em rèn luyện kiến thức từ cơ bản đến nâng cao.

Cuối cùng, chúng tôi mong muốn được gửi lời cảm ơn chân thành nhất tới độc giả, tới các em học sinh, các bậc phụ huynh và các quý thầy cô đã có những đóng góp quý báu để chúng tôi hoàn thành cuốn sách này. Chúng tôi cũng mong muốn được lắng nghe những ý kiến góp ý chân thành nhất của các quý độc giả để lần tái bản sau cuốn sách sẽ được hoàn thiện hơn. Trân trọng!

Đại diện nhóm biên soạn

Đại Lợi



Unit 1

MY FRIENDS

I. VOCABULARY

Word	Pronunciation	Type	Meaning	Example
Viet Nam	/,vi:et'na:m/	(n)	nước Việt Nam	I am from Viet Nam.
Britain	/'brɪtn/	(n)	Vương quốc Anh	Linda is from Britain.
America	/ə'merikə/	(n)	nước Mỹ	Tom is from America.
Australia	/ɒ'streɪliə/	(n)	nước Úc	He is from Australia.
Singapore	/,sɪŋə'pɔ:(r)/	(n)	nước Sing-ga-po	She is from Singapore.
Malaysia	/mə'leɪzə/ /mə'leɪziə/	(n)	nước Ma-lai-xi-a	They are from Malaysia.
Thailand	/'taɪlənd/	(n)	nước Thái Lan	We are from Thailand.
Japan	/dʒə'pæn/	(n)	nước Nhật	Akiko is from Japan.
new	/nju: /	(adj)	mới	I am a new pupil.
friend	/frend/	(n)	bạn	They are friends.
where	/weə(r)/	(adv)	ở đâu	Where are you from?
from	/frəm/	(prep)	từ/ đến từ	I am from Britain.
come	/kʌm/	(v)	đến	I come from Japan.

II. GRAMMAR

1. Cách hỏi bạn từ đâu tới.

Câu hỏi	Where are you from?
Câu trả lời	I'm from + country.

Example:

A: Where are you from?

Bạn đến từ đâu?

B: I'm from Viet Nam.

Mình đến từ Việt Nam.

Lưu ý: I'm = I am

Mở rộng: Chúng ta cũng có thể dùng câu hỏi "Where do you come from?" thay thế cho câu hỏi "Where are you from?".

Example:

A: Where do you come from?

Bạn đến từ đâu?

B: I come from Britain.

Mình đến từ Vương quốc Anh.

2. Cách hỏi ai đó từ đâu tới.

Câu hỏi	Where is she/he from?
Câu trả lời	She's/He's from + country.

Example:

A: Where is she from?

Cô ấy đến từ đâu?

B: She's from Malaysia.

Cô ấy đến từ Ma-lai-xi-a.

A: Where is Ben from?

Ben đến từ đâu?

B: He's from Singapore.

Anh ấy đến từ Sing-ga-po.

Lưu ý: She's = She is

He's = He is

Mở rộng: Bên cạnh cách hỏi trên, ta còn có thể hỏi như sau:

Example:

A: Where does she/he come from?

Cô ấy/ Anh ấy đến từ đâu?

B: She/ He comes from Japan.

Cô ấy/ Anh ấy đến từ Nhật Bản.

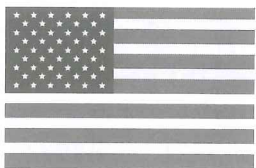
III. PHONICS

Pronounce exactly these words.

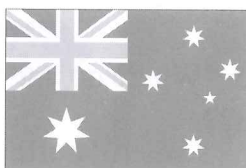
/a/	America	Asia	Africa
/ia/	Australia	Malaysia	India

IV. PRACTICE

Exercise 1. Look at the photo and complete the word with the missing letters *a* or *ia*.



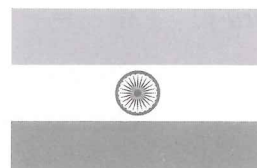
Americ__



Austral__



Asi__



Ind__

Exercise 2. Complete the sentences with the words in exercise 1. (You may make some changes.)

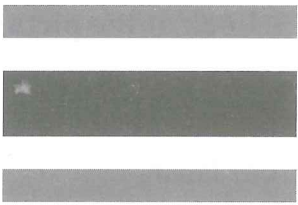
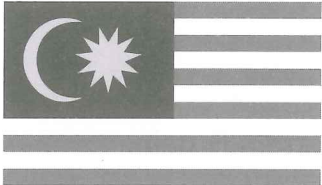
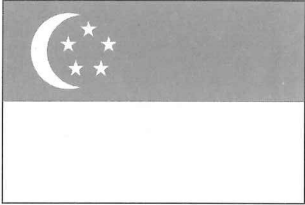
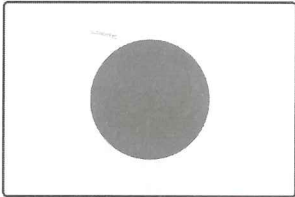
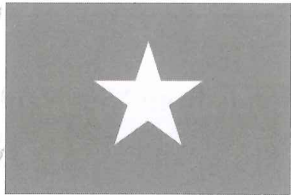
1. The bald eagle is a symbol of _____.
2. _____ is a large island country. Its capital city is Canberra.
3. _____ is a country in South Asia.
4. _____ is the largest continent in the world by both land area and population.

Exercise 3. Look at the picture, fill in the blank then match each picture with the suitable word.

1.	V__ _ t Nam
2.	Am __ r __ ca
3.	Brit __ __ n

A.	
B.	
C.	

4.	A _stral _a
5.	Th _il _nd
6.	M _la _sia
7.	Sin _ap _re
8.	J _p _n

D.	
E.	
F.	
G.	
H.	

Your answer:

1.	2.	3.	4.	5.	6.	7.	8.
----	----	----	----	----	----	----	----

Exercise 4. Circle the wrong words.

- | | | | |
|----------------|--------------|-------------|--------------|
| 1. A. America | B. Japan | C. Britain | D. Thailand |
| 2. A. Viet Nam | B. Singapore | C. Malaysia | D. Australia |
| 3. A. friend | B. Britan | C. Japan | D. new |
| 4. A. come | B. friendly | C. Thailan | D. America |
| 5. A. Singapo | B. friend | C. from | D. Australia |



Exercise 5. Look at the picture and tick ☒ or cross ☒.

1. He's from Japan.


☐

2. He's from Britain.


☐

3. They're from Thailand.


☐

4. Lucy is from America.


☐

5. Ms. Hoa is from Viet Nam.


☐

6. Rose is from Japan.


☐

Exercise 6. Unscramble the following words.

1. ingporeSa → *Singapore*

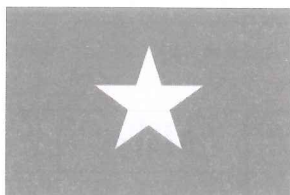
2. layMasia → _____

3. paanJ → _____

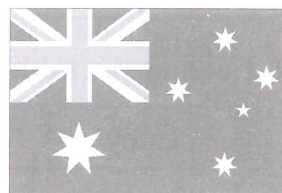


4. InadThia → _____
5. traialAus → _____
6. Brtaini → _____
7. fienrd → _____
8. nwe → _____
9. ietV maN → _____
10. meAcari → _____

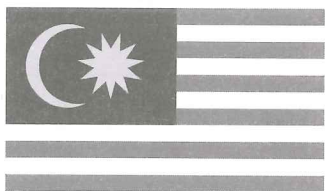
Exercise 7. Look and write.



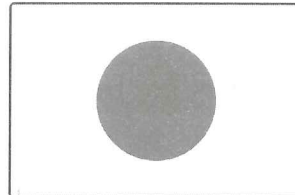
1. I'm from _____.



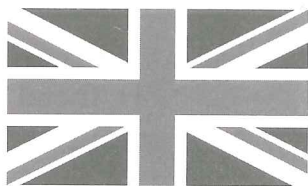
2. Ben is from _____.



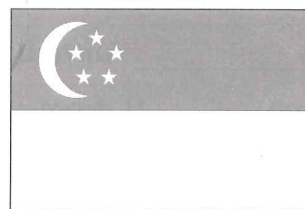
3. He is from _____.



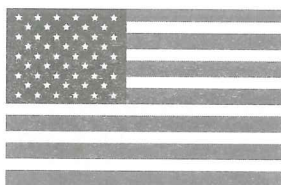
4. We are from _____.



5. Lucy is from _____.



6. They are from _____.



7. Mr. Joseph is from _____.



8. We are _____.



Exercise 8. Match each question with a suitable answer.

1.	Where are you from?
2.	How is Minh?
3.	What's your name?
4.	Where is Linda from?
5.	Is he from Britain?

A.	No, he isn't. He is from America.
B.	I'm from Japan.
C.	He isn't well.
D.	My name is Jenny.
E.	She's from Singapore.

Your answer:

1.	2.	3.	4.	5.
----	----	----	----	----

Exercise 9. Look at the table and fill in the blank.

Name	Lucy	Ben	Akiko	Mary	Hoa
Country	Britain	America	Japan	America	Viet Nam

- I am _____ Viet Nam.
- Lucy is from _____.
- Ben and Mary are from _____.
- _____ is from Japan.
- _____ is from Viet Nam.

Exercise 10. Read and circle the best answer.

- Ben is _____ Australia.
A. come B. from C. new D. friend
- _____ are you from?
A. What B. Who C. Where D. How
- They are from _____.
A. Britain B. friend C. new D. where
- John is my new _____.
A. come B. America C. friend D. from
- Where are you from? – I _____ from Viet Nam.
A. am B. is C. are D. new



6. Mary _____ from Malaysia.
A. is B. new C. am D. are
7. Akiko and Mina _____ new friends.
A. are B. from C. is D. am
8. They _____ from Japan.
A. friends B. is C. am D. are
9. Is Minh from Viet Nam? – Yes, he _____.
A. is B. am C. are D. come
10. _____ you from Britain?
A. Is B. Am C. Are D. We

Exercise 11. Reorder the words to make complete sentences.

1. from / Where / are / you /?

→ _____

2. from / am / I / Britain.

→ _____

3. Where / Quan / from / is / ?

→ _____

4. She / Singapore / is / from /.

→ _____

5. Are / from / they / Thailand /?

→ _____

Exercise 12. Read and number the sentences in the correct order.

_____	A	Mr. Long: Hello. I'm Mr. Long. Are you a new student?
_____	B	Kiki: I'm in class 4A.
_____	C	Mr. Long: Nice to meet you, too. Where are you from, Kiki?
_____	D	Kiki: Hello, Mr. Long. Yes, I'm new here. My name's Kiki. It's nice to meet you.



_____	E	Kiki: I'm from Tokyo, Japan.
_____	F	Mr. Long: What class are you in?

Exercise 13. Read and decide whether these sentences are True (T) or False (F)

Hi. My name's Akiko. I live in Tokyo, Japan. I'm a student at Sunflower Primary School. I'm in class 4A. I have many friends. Tony is one of my best friends. We are in the same class. Tony is Australian. He is from Sydney. We like playing basketball after school.

1. Tony is one of her best friends. _____
2. Her school is in Sydney, Australia. _____
3. Tony and Akiko are American. _____
4. They are in class 4A. _____
5. They like playing chess after school. _____

Exercise 14. Read and complete the answers.

Hello. My name's Hoa. I'm from Ha Noi, Viet Nam. I'm a student at Chu Van An Primary School. I have some pen friends. They are Akiko, Lucy, Ni and Ben. Lucy is from England. Ni is from Thailand. Ben is from Australia and Akiko is from Japan.

1. How many pen friends does Hoa have? - She has _____.
2. Who is from England? - It's _____.
3. Where is Ni from? - She's from _____.
4. Where is Ben from? - He's from _____.
5. Is Akiko from Japan? _____, she is.

Exercise 15. Write about yourself using these suggestions.

Example: My name is Hoa. I'm nine years old.

1. name : _____
2. age : _____
3. class : _____
4. school: _____
5. country : _____



Unit 2

TIME AND DAILY ROUTINES

I. VOCABULARY

Word	Pronunciation	Type	Meaning	Example
time	/taɪm/	(n)	thời gian	What time do you get up?
get up	/get ʌp /	(v.p)	thức dậy	I get up at 6 a.m.
have breakfast	/həv 'brekfəst/	(v.p)	ăn sáng	Hoa has breakfast at 6:30.
have lunch	/həv lʌntʃ/	(v.p)	ăn trưa	John has lunch at 11 a.m.
have dinner	/həv 'dɪnə(r)/	(v.p)	ăn tối	They have dinner at 7 p.m.
watch TV	/wɒtʃ ti: 'vi:/	(v.p)	xem ti-vi	I watch TV in the evening.
go to school	/gəʊ tə sku:l/	(v.p)	đi học	I go to school in the morning.
go to bed	/gəʊ tə bed /	(v.p)	đi ngủ	My mother goes to bed at 9 p.m.
wash the face	/wɒʃ ðə feɪs/	(v.p)	rửa mặt	I wash my face after getting up.
clean the teeth	/kli:n ðə ti:θ/	(v.p)	đánh răng	I clean my teeth twice a day.
do homework	/du: 'həʊmwɜ:k/	(v.p)	làm bài tập về nhà	Jim does homework every day.
read a book	/ri:d ə buk/	(v.p)	đọc sách	Her grandfather reads a book at 8 a.m.
go out	/gəʊ aʊt /	(v.p)	đi ra ngoài	I and my friend go out on Sunday.
chat with friends	/tʃæt wɪð frendz/	(v.p)	nói chuyện với bạn bè	Rose chats with her friends at break time.
break time	/'breɪk taɪm/	(n)	giờ ra chơi	I play chess at break time.



II. GRAMMAR

1. Cách hỏi xem bây giờ là mấy giờ.

Câu hỏi	What time is it?
Câu trả lời	It's + time + o'clock.

Example 1:

A: What time is it?

Bây giờ là mấy giờ?

B: It's ten o'clock.

Bây giờ là 10 giờ.

Example 2:

A: What time is it?

Bây giờ là mấy giờ?

B: It's nine thirty-five.

Bây giờ là 9 giờ 35 phút.

Mở rộng: Ta có thể nói giờ theo cách sau:

Giờ quá: It's + số phút + past + giờ.

Giờ kém: It's + số phút + to + giờ.

Example:

It's a quarter past four. = It's four fifteen. (4 giờ 15 phút)

It's ten to nine. = It's eight fifty. (9 giờ kém 10/ 8 giờ 50 phút)

Lưu ý:

a quarter = fifteen

a half = thirty

a.m. chỉ thời gian từ 0 đến 12 giờ

p.m. chỉ thời gian từ 13 đến 24 giờ

2. Cách hỏi bạn làm gì vào lúc mấy giờ.

Câu hỏi	What time do you + V-inf?
Câu trả lời	I + V-inf + at + time.

Example:

A: What time do you get up?

Bạn thức dậy lúc mấy giờ?

B: I get up at 6 o'clock.

Mình dậy lúc 6 giờ.



3. Cách hỏi ai đó làm gì vào lúc mấy giờ.

Câu hỏi:	What time does he/she + V-inf?
Câu trả lời:	He/She + V(s/es) + at + time.

Example 1:

A: What time does he go to school? Anh ấy đi tới trường lúc mấy giờ?

B: He goes to school at 7 o'clock. Anh ấy đi tới trường lúc 7 giờ.

Example 2:

A: What time does Hoa have breakfast? Hoa ăn sáng lúc mấy giờ?

B: She has breakfast at 6:30 o'clock. Cô ấy ăn sáng lúc 6:30 giờ.

4. Cách hỏi bạn lúc mấy giờ làm gì.

Câu hỏi	What do you do at + time?
Câu trả lời	I + V-inf.

Example:

A: What do you do at 10 p.m.? Bạn làm gì lúc 10 giờ tối.

B: I go to bed. Mình đi ngủ.

5. Cách hỏi ai đó lúc mấy giờ làm gì.

Câu hỏi	What does he/she do at + time?
Câu trả lời	He/She + V(s/es).

Example 1:

A: What does Ben do at 10 o'clock? Ben làm gì lúc 10 giờ?

B: He studies English. Anh ấy học Tiếng Anh.

Example 2:

A: What does Lucy do at 4 p.m.? Lucy làm gì lúc 4 giờ chiều?

B: She plays badminton. Cô ấy chơi cầu lông.

III. PHONICS

Pronounce exactly these words.

/t/	get up	chat	go out
/d/	read	dad	bed

IV. PRACTICE

Exercise 1. Look at the photo and complete the word with the missing letter *t* or *d*.



cha__ with friends



go to be__



rea__ a book





ge__ up

Exercise 2. Complete the sentences with the words you've found in Exercise 1.
(You may make some changes.)









- Jenny goes to _____ at 9 p.m.
- Mr. Long _____ up at 6 o'clock.
- I _____ with friends during break time.
- We _____ a book in the school library.

Exercise 3. Look at the picture, fill in the blank then match each picture with the suitable description.

1.	It's thr__ o'clock.
2.	It's a quarter p__st n__ne.

A.	
B.	

3.	It's h_lf past tw_.
4.	It's _ive o'clock.
5.	It's e_ght fo_ty-five o'clock.
6.	It's a qu_rter to t_n.
7.	It's s_v_n o'clock.
8.	It's tw_l_e o'clock.
9.	It's s_x th_rty o'clock.
10.	It's el_v_n o'clock.

C.	
D.	
E.	
F.	
G.	
H.	
I.	
J.	

Your answer:

1.	2.	3.	4.	5.	6.	7.	8.	9.	10.
----	----	----	----	----	----	----	----	----	-----



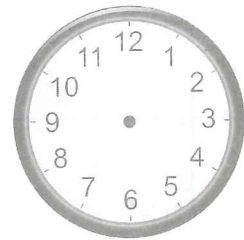
Exercise 4. Read and draw the time.



1. It's five fifty.



2. It's eight ten.



3. It's nine fifteen.



4. It's ten forty-five.




5. It's six o'clock.





6. It's eleven thirty.


Exercise 5. Write the time in two ways.


Example: 7:10 – It's seven ten. / It's ten past seven.

1.  _____

2.  _____

3.  _____

4.  _____

5.  _____

Exercise 6. Circle the odd one out.

- | | | | |
|-----------------|--------------|-----------------|-------------------|
| 1. A. What | B. time | C. Where | D. When |
| 2. A. fifteen | B. twenty | C. o'clock | D. half |
| 3. A. quarter | B. get up | C. go to school | D. have breakfast |
| 4. A. go to bed | B. a quarter | C. half | D. forty- five |
| 5. A. he | B. she | C. I | D. my |

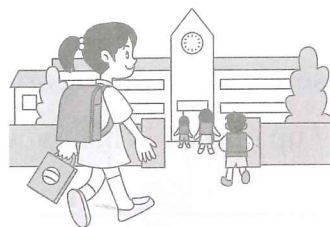
Exercise 7. Use the words in the box to write suitable activities under the pictures and you can make some changes.

go to bed

have breakfast

go to school

get up



1. He _____.

2. We _____.



3. I _____.

4. Phong _____.

Exercise 8. Fill in the blank with suitable words.

- What _____ is it?
- I wash my face _____ 6 o'clock.
- What _____ you do at 4 p.m.?
- I _____ lunch at school.
- Jenny _____ to school at 7 o'clock.



Exercise 9. Match each question with a suitable answer.

1.	Hi, Nam! How are you?
2.	What time is it?
3.	What time do you get up today?
4.	What does he do at 4 p.m.?
5.	Do you have breakfast at 6:30?

A.	I get up at 6 o'clock.
B.	He plays chess with his friends.
C.	No. I have breakfast at 6:15.
D.	I'm well. And you?
E.	It's seven o'clock.

Your answer:

1.	2.	3.	4.	5.
----	----	----	----	----

Exercise 10. Read and reorder words to make complete sentences.

1. get / up / time / What / you / do?

→

2. father / My / at / 6 / gets / up / o'clock.

→

3. to / go / I / school / at / 7 / o'clock.

→

4. ten / at / My / to / o'clock / bed / brother / goes.

→

5. What / you / do / at / do / 9 / p.m. /?

→

Exercise 11. Read and decide whether these sentences are True (T) or False (F).

Hy, everyone. I'm Mie. I study at Newton Goldmark Primary School. I usually get up at 6.00. After breakfast, I walk to school at 6.45. My school starts at 8.00. My friends and I play chess during break time. We have lunch at school. School finishes at 4.30.

1. Mie usually gets up at 6 a.m.

2. She goes to school at a quarter to seven.



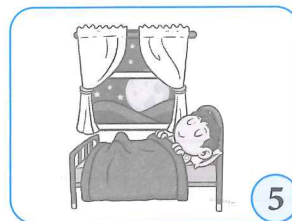
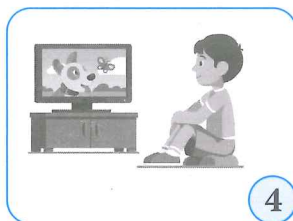
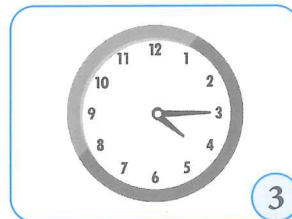
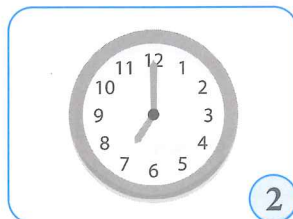
3. Mie and her friends play volleyball during break time.

4. She has lunch at home.

5. Her school day finishes at half past four.

Exercise 12. Read, complete, and then answer the questions.

Part A



Phong studies at Ba Dinh Primary School. Every day, he (1) _____ at 6:30. He goes to school at (2) _____ a.m. School starts at 7:30 a.m. and finishes at (3) _____. He goes home at 4:30 o'clock. He has dinner at 7:15 in the evening. Then he (4) _____ TV or listens to music. He (5) _____ at 9:45 p.m.

Part B

1. Does he study at Ba Dinh Primary School?

→ _____

2. What time does Phong go to school ?

→ _____

3. Does he go to school at 7:15 a.m.?

→ _____

4. What time does he have dinner?

→ _____



5. What does he do at 9:45 p.m.?

→ _____

Exercise 13. Make questions and answers using given words.

Example:

0. She / gets up / 6 o'clock.

→ *What time does she get up?*

She gets up at 6 o'clock.

1. father / my / at / 6 / gets / up / o'clock.

→ _____

2. She / go to school / 7:30.

→ _____

3. Ms. Hoa / have breakfast / 6:30

→ _____

4. You / go to bed / 10 o'clock.

→ _____

5. Her father / watch TV / 7:30 p.m.

→ _____

Exercise 14. Write about yourself by filling in the blanks.

My name's (1) _____. I get up at (2) _____ in the morning.
Then I have breakfast at (3) _____. I go to school at (4) _____.
After I finish class at (5) _____, I go home and have dinner with my
family. Then I do my homework and go to bed at (6) _____ at night.





Exercise 15. Write about your friend's daily routines. You can follow the example in Exercise 14.

Your writing:



Unit 3

MY WEEK

I. VOCABULARY

Word	Pronunciation	Type	Meaning	Example
Monday	/ˈmʌndeɪ/	(n)	thứ Hai	It's Monday.
Tuesday	/ˈtʃuːzdeɪ/	(n)	thứ Ba	It's Tuesday
Wednesday	/ˈwenzdeɪ/	(n)	thứ Tư	It's Wednesday.
Thursday	/ˈθɜːzdeɪ/	(n)	thứ Năm	It's Thursday.
Friday	/ˈfraɪdeɪ/	(n)	thứ Sáu	It's Friday.
Saturday	/ˈsætədeɪ/	(n)	thứ Bảy	It's Saturday.
Sunday	/ˈsʌndeɪ/	(n)	Chủ Nhật	It's Sunday.
today	/təˈdeɪ/	(n)	hôm nay	Today is Wednesday.
do housework	/duː ˈhaʊswɜːk/	(v.p)	làm việc nhà	I do housework on Fridays.
do homework	/duː ˈhəʊmwɜːk/	(v.p)	làm bài tập về nhà	I do my homework every day.
listen to music	/ˈlɪsn tə ˈmjuːzɪk/	(v.p)	nghe nhạc	Linda listens to music every day.
study at school	/ˈstʌdi ət skuːl/	(v.p)	học ở trường	We study at school from Monday to Friday.
read books	/riːd bʊks/	(v.p)	đọc sách	My father loves reading books.
visit	/ˈvɪzɪt/	(v)	thăm	My family visits me on Sundays.
weekend	/ˌwiːkˈend/	(n)	cuối tuần	We don't go to school on the weekend.
weekday	/ˈwiːkdeɪ/	(n)	ngày trong tuần	Weekdays are from Monday to Friday.



II. GRAMMAR

1. Cách hỏi xem hôm nay là thứ mấy trong tuần.

Câu hỏi	What day is it today?
Câu trả lời	It's + day of the week.

Example:

A: What day is it today? Hôm nay là thứ mấy?
 B: It's Monday. Hôm nay là thứ Hai.

2. Cách hỏi xem bạn làm gì vào ngày nào đó trong tuần.

Câu hỏi	What do you do on + day of the week?
Câu trả lời	I + V (+ on + day of the week).

Example:

A: What do you do on Tuesdays? Bạn làm gì vào thứ Ba?
 B: I go to school (on Tuesdays). Mình đi tới trường (vào thứ Ba).

3. Cách hỏi xem ai đó làm gì vào ngày nào đó trong tuần.

Câu hỏi	What does he/she do on + day of the week?
Câu trả lời	He/She + V(s/es) (+ on + day of the week).

Example:

A: What does Linda do on Wednesdays? Linda làm gì vào thứ Tư?
 B: She listens to music (on Wednesdays). Cô ấy nghe nhạc.
 A: What does he do on Sundays? Anh ấy làm gì vào Chủ nhật?
 B: He watches TV on Sundays. Anh ấy xem tivi vào Chủ nhật.

III. PHONICS

Pronounce exactly these words.

/u/	music	Tuesday	confuse
/u/	Sunday	study	fun

IV. PRACTICE

Exercise 1. Look at the photo and complete the word with the missing letter /u/.



m _ sic



S _ nday



st _ dy



T _ esday

Exercise 2. Complete the sentences with the words you've found in exercise 1. (You may make some changes.)

- I love _____.
- Nam goes to school on _____.
- We _____ in the library.
- My parents don't go to work on _____.

Exercise 3. Write the missing letters.

- Tuesuday
- Munduy
- Sundau
- wuekduy
- uhuruday
- ueeukund
- Weuneuday
- Sauuruay

Exercise 4. Put the words in the right column.

do housework	Sunday	Wednesday	play chess
Monday	study at school	listen to music	Thursday
Saturday	stay at home	watch TV	Tuesday

Your answer:

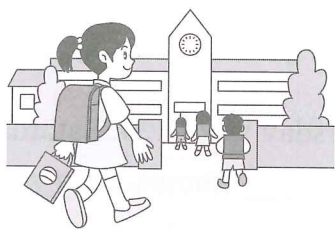
Days of the week	Activities
Monday	play football

Days of the week	Activities
_____	_____
_____	_____
_____	_____
_____	_____
_____	_____

Exercise 5. Unscramble the following words.

- noMyad → Monday
- rdsuhTay → _____
- ridFya → _____
- deWsenayd → _____
- aydrtaSu → _____
- esuTday → _____
- EEKdenw → _____
- unSyad → _____

Exercise 6. Look at the picture and fill in the blank.



1. _____ to school



2. _____ at home



3. do _____



4. play _____





5. _____ TV



6. do _____



7. listen to _____



8. play _____

Exercise 7. Circle the odd one out.

- | | | | |
|-----------------------|-----------------|--------------------|-----------------|
| 1. A. Monday | B. Sunday | C. today | D. Friday |
| 2. A. evening | B. morning | C. afternoon | D. Wednesday |
| 3. A. afternoon | B. Thursday | C. Saturday | D. Tuesday |
| 4. A. listen to music | B. do housework | C. weekend | D. stay at home |
| 5. A. Sunday | B. Wednesday | C. study at school | D. Friday |

Exercise 8. Read and circle the best answer.

- _____, Tuesday, Wednesday.
A. Sunday B. Monday C. Thursday D. Saturday
- Thursday, Friday, _____.
A. Saturday B. Sunday C. Thursday D. Wednesday
- Sunday, Saturday, _____.
A. Monday B. Friday C. Tuesday D. Wednesday
- Monday, _____, Wednesday.
A. Friday B. weekend C. Thursday D. Tuesday
- _____ is after Tuesday.
A. Sunday B. Monday C. Wednesday D. Thursday



6. _____ is before Sunday.
A. Saturday B. Monday C. Friday D. weekday
7. _____ is between Friday and Sunday.
A. Thursday B. Monday C. Saturday D. Wednesday
8. What day is it today? – It's _____.
A. weekend B. today C. Sunday D. morning
9. What do you do on Sundays? – I _____ housework.
A. go B. do C. help D. study
10. What do you do _____ Mondays?
A. in B. on C. at D. from

Exercise 9. Complete these sentences by filling in the blank.

1. What _____ is it today, Minh?
2. _____ is Friday.
3. She _____ the piano on Sundays.
4. _____ the morning, I go to school.
5. _____ Saturdays, John does housework.
6. I usually go to the library _____ the weekend.
7. What _____ you do on Thursdays?
8. What day _____ it today?
9. _____ he go to school on Wednesdays?
10. I visit my grandparents _____ Sundays.

Exercise 10. Find mistakes in each sentence and correct them.

1. Today is on Monday.
→ *Today is Monday.*
2. We goes to school on Tuesdays.
→ _____
3. Linda study at school from Monday to Friday.
→ _____



4. My mother does housework on the evening.

→ _____

5. What do Brian do on Sundays?

→ _____

6. When do you do on Mondays?

→ _____

7. Hoa and Minh listen to music in Thursday afternoon.

→ _____

8. What day are it today?

→ _____

9. Does you clean your teeth in the evening?

→ _____

10. My aunt chat with friends every weekend.

→ _____

Exercise 11. Reorder the words to make complete sentences.

1. do / Sundays, / on / what / do / you / Giang ?

→ _____

2. on / What / do / you / do / Mondays ?

→ _____

3. go / I / swimming / afternoon / the / in / .

→ _____

4. from / Monday / Friday / to / go / We / to / school.

→ _____

5. do / What / do / you / at / weekend / the?

→ _____

Exercise 12. Read and complete the table.

In the morning, I go to school from Monday to Friday. On Wednesday afternoons, I have a Maths class. I play chess with my friends on Tuesdays and



Thursdays. On Friday afternoons, I play badminton with my friends. On Sundays, I help my parents with the housework in the morning and in the afternoon, I visit my grandparents.

	Mon	Tue	Wed	Thu	Fri	Sat	Sun
In the morning							
In the afternoon							

Exercise 13. Read and answer the question.

This is my friend, Lina. She's in class 4C. She goes to school five days a week, from Monday to Friday. After school, she plays volleyball with her friends. In the evening, she usually does homework and listens to music. She doesn't go to school on Saturdays and Sundays so she and her family have breakfast at 7 a.m. Then they read books together in the morning. In the afternoon, she goes swimming with her younger brother.

1. Does Lina go to school on Thursdays?

→ _____

2. What does she do after school?

→ _____

3. What does she do in the evening?

→ _____

4. Does she read books on the weekend?

→ _____

5. Does she go swimming with her parents on Sundays?

→ _____

Exercise 14. Make questions and answers using given words.

0. Monday / I / go to school

→ What do you do on Mondays? - I go to school.

1. Tuesday afternoon / Jenny / play chess.

→ _____

2. Wednesday / He / studies at school.

→ _____

3. Thursday afternoon / My cousin / goes swimming.

→ _____

4. Saturday / My father / reads books

→ _____

5. Sunday / I / listen to music.

→ _____

Exercise 15. Write about you by filling in the box then make a sentence with the results.

MY WEEK						
Mon	Tue	Wed	Thu	Fri	Sat	Sun
go to school						

Example:

0. *I go to school on Monday*

1. _____

2. _____

3. _____

4. _____

5. _____

6. _____



Unit 4

MY BIRTHDAY PARTY

I. VOCABULARY

Word	Pronunciation	Type	Meaning	Example
January	/ˈdʒænjuəri/	(n)	tháng Giêng	It's in January.
February	ˈfebruəri/	(n)	tháng Hai	My birthday is in February.
March	/mɑːtʃ/	(n)	tháng Ba	His birthday is in March.
April	/ˈeɪprəl/	(n)	tháng Tư	Her birthday is in April.
May	/meɪ/	(n)	tháng Năm	It's in May.
month	/mʌnθ/	(n)	tháng	May and April are months of the year.
when	/wen/	(adv)	khi nào	When is your birthday?
birthday	/ˈbɜːθdeɪ/	(n)	sinh nhật	My birthday is in May.
party	/ˈpɑːti/	(n)	tiệc/ bữa tiệc	My party is on Monday.
chips	/tʃɪps/	(n)	khoai tây chiên	I want some chips.
grape	/greɪp/	(n)	nho	He wants some grapes.
jam	/dʒæm/	(n)	mứt	I eat bread with jam.
cake	/keɪk/	(n)	bánh kem	My birthday cake is pink.
milk	/mɪlk/	(n)	sữa	I like milk.
juice	/dʒuːs/	(n)	nước ép	I want some juice.
lemonade	/ˌleməˈneɪd/	(n)	nước chanh	Lemonade is sour.
water	/ˈwɔːtə(r)/	(n)	nước lọc	Water is my favourite drink.
eat	/iːt/	(v)	ăn	I want to eat some chips.
drink	/drɪŋk/	(v)	uống	He is drinking water now.
want	/wɒnt/	(v)	muốn	I want to make a hat.



make	/merk/	(v)	làm	We make a birthday hat.
hat	/hæt/	(n)	cái mũ	My birthday hat is blue.

II. GRAMMAR

1. Cách hỏi về sinh nhật của bạn.

Câu hỏi	When's your birthday?
Câu trả lời	It's in + month.

Example:

A: When's your birthday? Sinh nhật của bạn khi nào?

B: It's in April. Nó vào tháng Tư.

2. Cách hỏi về sinh nhật của ai đó.

Câu hỏi	When's his/her birthday?
Câu trả lời	It's in + month.

Example:

A: When's her birthday? Sinh nhật của cô ấy khi nào?

B: It's in March. Nó vào tháng Ba.

A: When's Ben's birthday? Sinh nhật của Ben khi nào?

B: It's in January. Nó vào tháng Một/ tháng Giêng.

3. Cách hỏi xem bạn muốn ăn/ uống gì.

Câu hỏi	What do you want to eat/ drink?
Câu trả lời	I want + food/ drink.

Example:

A: What do you want to eat? Bạn muốn ăn gì?

B: I want some jam. Mình muốn một chút mứt.

A: What do you want to drink? Bạn muốn uống gì?

B: I want some juice. Mình muốn một chút nước ép.

4. Cách hỏi xem ai đó muốn ăn/ uống gì.

Câu hỏi	What does he/she want to eat/ drink?
Câu trả lời	He/She wants + food/ drink.

Example:

A: What does Mary want to eat?

Mary muốn ăn gì?

B: She wants some grapes.

Cô ấy muốn một vài quả nho.

A: What does he want to drink?

Anh ấy muốn uống gì?

B: He wants some water.

Anh ấy muốn một chút nước.

III. PHONICS

Pronounce exactly these words.

/j/	jam	juice	January
/w/	water	when	want

IV. PRACTICE

Exercise 1. Look at the photo and complete the word with the missing letter *j* or *w*.



__am



__ater



__uice



__ant

Exercise 2. Complete the sentences with the words you've found in exercise 1.
(You may make some changes.)

- I like eating bread with _____.
- Drinking 2 litres of _____ every day is good for your health.
- Orange _____ is my favourite drink.
- I _____ a glass of milk, please.

Exercise 3. Read and match the word to a suitable picture.

1. January



2. June



3. chip



4. jam



5. February



6. grapes



7. April



8. May



Exercise 4. Write the missing letters.

- | | |
|-------------|--------------|
| 1. j_m | 8. M_y |
| 2. p_rt_ | 9. _anua_y |
| 3. b_rthd_y | 10. F_bru_r_ |
| 4. h_t | 11. dr_nk |
| 5. _arch | 12. Ap__l |
| 6. w_ter | 13. l_mon_de |
| 7. j_ic_ | 14. e_t |

Exercise 5. Unscramble the following words.

- | | | |
|-------------|---|------------|
| 1. ayM | → | <i>May</i> |
| 2. tae | → | _____ |
| 3. rybruaFe | → | _____ |
| 4. artyp | → | _____ |
| 5. thdyabir | → | _____ |
| 6. anuaryJ | → | _____ |
| 7. knidr | → | _____ |
| 8. lApir | → | _____ |
| 9. monleade | → | _____ |
| 10. charM | → | _____ |

Exercise 6. Circle the odd one out.

- | | | | |
|----------------|-----------|------------|-----------|
| 1. A. Monday | B. May | C. January | D. March |
| 2. A. chips | B. grapes | C. cakes | D. water |
| 3. A. lemonade | B. milk | C. juice | D. jam |
| 4. A. Tuesday | B. April | C. Sunday | D. Friday |
| 5. A. February | B. eat | C. drink | D. make |

Exercise 7. Read and answer the question.

- Which month is before February?
- Which month is after April?

January



3. Which month is between January and March? _____
4. Which month is before April? _____
5. Which month is before May? _____
6. Which one can you drink, grapes or juice? _____
7. Which one can you eat, water or chips? _____
8. Which one can you eat, lemonade or jam? _____

Exercise 8. Read and circle the best answer.

1. _____'s your birthday?
A. What B. Who C. How D. When
2. When _____ your birthday?
A. are B. is C. am D. be
3. When is _____ birthday?
A. he B. she C. hers D. his
4. When is _____ birthday?
A. my B. I C. mine D. me
5. When is _____ birthday?
A. they B. we C. us D. their
6. It's _____ January.
A. in B. on C. at D. from
7. What _____ you want to eat?
A. does B. do C. are D. is
8. What _____ Tammy want to drink?
A. does B. do C. are D. is
9. What do you want to eat?
A. water B. chips C. lemonade D. juice
10. What does he want to drink?
A. juice B. grapes C. jam D. cake



Exercise 9. Look at the picture and answer the question.

1. When is your birthday?

→ It's in January.



2. When is his birthday?

→ _____



3. When is his birthday?

→ _____



4. Is her birthday in May?

→ _____



5. Is his birthday in January?

→ _____



6. What do you want to eat?

→ _____



7. What does he want to drink?

→ _____



8. What does Linda want to eat?

→ _____



9. What do they want to drink?

→ _____



10. What do your friends want to eat?

→ _____



Exercise 10. Read and number the sentences in the correct order.

_____	A	Nana: I'm making a hat for my birthday party.
_____	B	Peter: When's your birthday?
_____	C	Nana: Nice, my mother will buy some juice for my birthday.
_____	D	Nana: My birthday is in April. What do you want to eat?
_____	E	Peter: What are you doing, Nana?
_____	F	Peter: I want some grapes and something to drink.

Exercise 11. Reorder the words to make complete sentences.

1. your / birthday / When / is / ?

→ _____

2. My / May / is / birthday / in / .

→ _____

3. chips / wants / Long / some / and / grapes / .

→ _____

4. drink / does / she / What / to / want / eat / and / ?

→ _____

5. Is / January / birthday / in / your / ?

→ _____



Exercise 12. Read the letter and circle the correct answer.

Dear Alex,

My name's Minh. I'm from Ho Chi Minh City, Viet Nam. It's the last week of April now. I am so happy because it's my birthday soon. My birthday is in May. My mother buys me and my friends a lot of food and drink such as grapes, chips and lemonade. We will make a birthday hat together then we will eat a birthday cake. What about you? When's your birthday?

Write to me soon.

Minh

1. Minh is from _____.
A. America B. Australia C. Thailand D. Viet Nam
2. His birthday's in _____.
A. April B. May C. February D. March
3. His _____ will buy food and drink for his birthday party.
A. father B. brother C. mother D. sister
4. Minh and his friend will make a _____ together.
A. cake B. chips C. grape D. hat

Exercise 13. Answer the following questions.

1. What is your name?

→ _____

2. Where are you from?

→ _____

3. When is your birthday?

→ _____

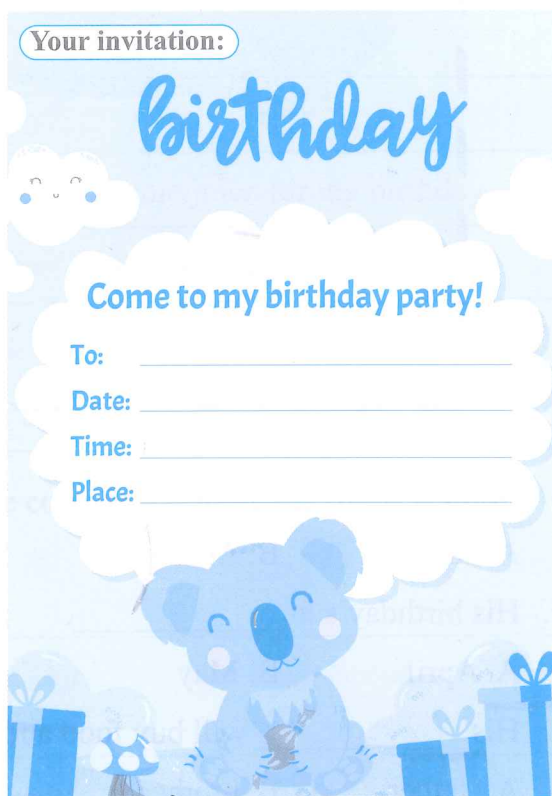
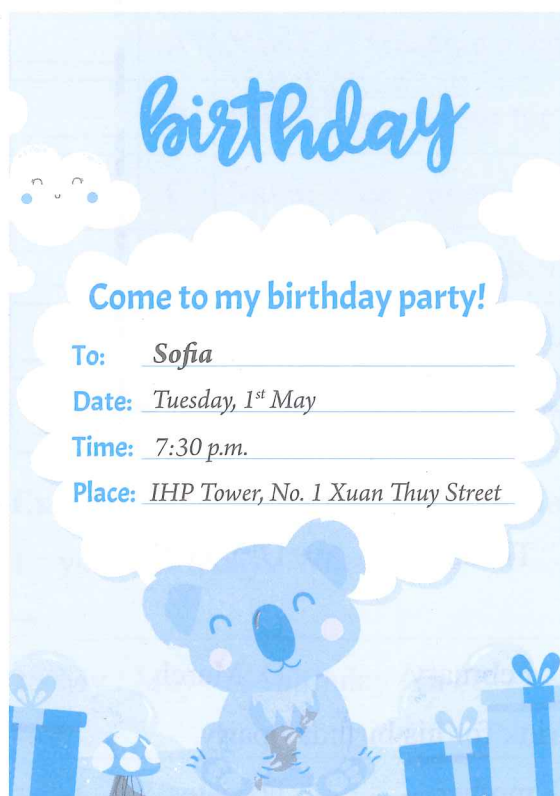
4. What do you want to eat at your birthday party?

→ _____

5. What do you want to drink at your birthday party?

→ _____

Exercise 14. Make a birthday invitation card.



Exercise 15. Write a letter to your pen friend to tell them about your birthday party. Exercise 12 is an example.

Your writing:





Handwriting practice lines consisting of ten horizontal lines.



Unit 5

THINGS WE CAN DO

I. VOCABULARY

Word	Pronunciation	Type	Meaning	Example
can	/kən/; /kæn/	(m.v)	có thể	What can you do?
cook	/kʊk/	(v)	nấu ăn	I can cook.
draw	/drɔ:/	(v)	vẽ	She can draw.
skip	/skɪp/	(v)	nhảy dây	They can skip.
play	/pleɪ/	(v)	chơi	Linda can't play chess.
guitar	/gɪ'ta:(r)/	(n)	đàn ghi-ta	Jenny can play the guitar.
piano	pi'ænəʊ/	(n)	đàn dương cầm	We can play the piano.
badminton	/'bædmɪntən/	(n)	cầu lông	I can play badminton.
football	/'fʊtbɔ:l/	(n)	bóng đá	We play football together.
ride	/raɪd/	(v)	lái, cưỡi	I can't ride a horse.
bike	/baɪk/	(n)	xe đạp	He can ride a bike.
horse	/hɔ:s/	(n)	con ngựa	My father can ride a horse.
fly	/flaɪ/	(v)	bay, thả	I can fly a kite.
kite	kart/	(n)	diều	She can fly a kite.
roller skate	'rəʊlə sket/	(v)	trượt pa-tanh	I can't roller skate.
swim	/swɪm/	(v)	bơi	I can't swim.



II. GRAMMAR

Cách hỏi xem ai đó có thể làm việc gì hay không

Câu hỏi	Can + S + V1 ?
Câu trả lời	Yes, S + can. No, S + can't, but S + V2.

Example:

A: Can you play badminton?

B: Yes, I can.

A: Can he fly a kite?

B: No, he can't, but he can swim.

A: Can Hoa ride a bike?

B: Yes, she can.

Bạn có thể chơi cầu lông không?

Có, mình có thể.

Anh ấy có thể thả diều không?

Không, anh ấy không thể nhưng anh ấy có thể bơi.

Hoa có thể đạp xe không?

Có, cô ấy có thể.

Lưu ý: can't = cannot

III. PHONICS

Pronounce exactly these words.

/y/	yes	yard	yacht
/n/	no	nut	can

IV. PRACTICE

Exercise 1. Look at the photo and complete the word with the missing letter y or n.



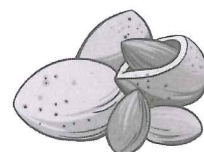
_ard



_es



_o



_ut

Exercise 2. Complete the sentences with the words you've found in exercise 1.
(You may make some changes.)

1. My school has a big _____.
2. Can you swim, Tony? - _____. I can swim.
3. _____ are my favourite food.
4. Can Mary play the piano? - _____. She can't play the piano.

Exercise 3. Look at the picture and tick ☒ or cross ☒.

1. I can play the piano.


☐

2. Linda can fly a kite.


☐

3. They can play football.


☐

4. He can ride a bike.


☐

5. I can swim.


☐

6. My mother can cook.



7. My sister can't roller skate.



8. My grandpa can ride a horse.



9. Hoa can skip.



10. He can draw.



Exercise 4. Unscramble the following words.

1. adecn → *dance*
2. kips → _____
3. paly → _____
4. msiw → _____
5. ookc → _____
6. wdar → _____



7. sehor → _____
8. tiek → _____
9. ylf → _____
10. edri → _____

Exercise 5. Read and match the words that go together.

1.	play
2.	ride
3.	fly
4.	cook
5.	read
6.	draw
7.	skip

A.	badminton
B.	a rope
C.	a picture
D.	a book
E.	a meal
F.	a kite
G.	a bike

Your answer:

1.	2.	3.	4.	5.	6.	7.
----	----	----	----	----	----	----

Exercise 6. Circle the odd one out.

1. A. football B. piano C. badminton D. tennis
2. A. swim B. draw C. skip D. picture
3. A. horse B. book C. fly D. kite
4. A. piano B. guitar C. violin D. ride
5. A. play B. kite C. ball D. bike

Exercise 7. Look and write what they can do.

1. _____ a bike



2. _____ the piano



3. _____ chess



4. _____ dinner



5. _____ a book



6. _____ a kite



7. _____ a horse



8. _____ skating



Exercise 8. Match each question with a suitable answer.











1.	I can play the guitar.
2.	Can he draw?
3.	Can she ride a bike?
4.	What can they do?
5.	What can your father do?

A.	They can play football.
B.	I can play the guitar, too.
C.	Yes, he can.
D.	No, she can't.
E.	He can swim.

Your answer:

1.	2.	3.	4.	5.
----	----	----	----	----

Exercise 9. Read, look and write.

- I can  _____ but I can't  _____.
- He can  _____ but he can't  _____.
- James can  _____ but he can't  _____.
- My mother can  _____ but she can't  _____.
- His aunt can  _____ but she can't  _____.

Exercise 10. Read and circle the correct answer.

- _____ you play chess?
A. Can B. What C. Does D. Are
- What can he _____?
A. do B. does C. is D. are
- _____ can they do? - They can swim.
A. What B. When C. How D. Where
- What can _____ do?
A. your B. his C. her D. she

5. Can he ride a _____?
A. kite B. horse C. skate D. car
6. Can she draw a picture? – _____, she can.
A. No B. Yes C. Can D. What
7. Can Peter swim? – No, he _____.
A. No B. Yes C. can D. can't
8. Can they read a book? – Yes, _____ can.
A. he B. she C. they D. you
9. Can they _____ a picture?
A. draws B. draw C. drawing D. drew
10. My mother can _____.
A. cooks B. cook C. cooking D. cooked

Exercise 11. Reorder the words/ phrases to make correct sentences.

1. can / Jim / you / What / do, / ?

→ _____

2. Can / horse / ride / you / a / ?

→ _____

3. can't cook/ I / can / but/ kite / fly / a / I / .

→ _____

4. What / dogs / do / can / ?

→ _____

5. Monkeys / eating / trees / can / bananas/ and / climb / like / they / .

→ _____

Exercise 12. Fill in the blanks with the words given below.

It	Yes	can	sing	pet
----	-----	-----	------	-----

Nam: Do you have a (1) _____, Phong?

Phong: (2) _____, I do. I have a parrot.

Nam: What (3) _____ it do?

Phong: It can fly, (4) _____ and climb a tree.

Nam: Can it speak?

Phong: Yes, it can. (5) _____ can count from one to ten in English.

Nam: Oh, it's wonderful.

Exercise 13. Find mistakes and correct them.

1. Today is on Monday.

→ *Today is Monday.*

2. Can she ride a kite?

→ _____

3. Lina, Mina and Tony cann't play football.

→ _____

4. Mr. Long can read a books.

→ _____

5. What does your parents do?

→ _____

6. She does can't make a birthday hat.

→ _____

7. My teachers cans speak English.

→ _____

8. Jonas can play football very good.

→ _____

9. Mie can sings very well.

→ _____

10. My little brother can't draws a picture.

→ _____

Exercise 14. Look at the table and decide these statements are True (T) or False (F).

	Lucy	Ben	Akiko	Mary	Hoa
cook	✓		✓		
swim				✓	✓
roller skate		✓			
draw			✓		✓
play the guitar	✓	✓		✓	

1. Lucy and Mary can play the guitar. _____
2. Ben and Lucy can cook. _____
3. Hoa can swim and draw. _____
4. Akiko can cook and draw. _____
5. Hoa and Ben can roller skate. _____

Exercise 15. Read and answer the questions.

My name's Tony. These are my friends, Hoa and Minh. I like sports very much. I can play football, but I can't play volleyball. I can play chess, but I can't swim. My friend Hoa loves sports, too. She can play badminton, but she cannot play volleyball, too. She can ride a bike, but she can't swim as well. Minh doesn't like sports. He likes playing the piano. He can play chess, but he can't fly a kite. We usually spend time together after school.

1. What can Tony do?
→ _____
2. Can Hoa and Tony swim?
→ _____
3. What can Minh do?
→ _____
4. Can Minh and Tony play chess?
→ _____



5. Who like sports, Minh or Hoa?

Exercise 16. Read and put a tick in the table about what you can do then write a paragraph about yourself.

	play football	fly a kite	skip	swim	ride a bike
You					

Your writing:

Blank lined paper with horizontal ruling lines.

TEST YOURSELF I

I. Circle the word in which the underlined part is pronounced differently.

1. A. Americaa B. Asia C. Malaysia D. Australia
2. A. chat B. teacher C. mother D. get
3. A. music B. Tuesday C. study D. confuse
4. A. hour B. cloud C. house D. your
5. A. read B. dad C. bed D. looked

II. Choose the odd one out.

1. A. America B. Australia C. Japan D. Monday
2. A. get up B. go to school C. fifteen D. have breakfast
3. A. weekend B. Sunday C. Thursday D. Friday
4. A. April B. month C. May D. March
5. A. cook B. draw C. ride D. can

III. Choose the correct answer.

1. Where _____ you from?
A. is B. am C. are D. be
2. Where _____ he from?
A. is B. am C. are D. be
3. What time _____ it?
A. is B. am C. are D. be
4. What time do you _____ to bed?
A. go B. goes C. going D. went
5. _____ is right before Sunday.
B. Monday C. Friday D. weekday D. Saturday
6. What do you do on Sundays? – I _____ housework.
A. go B. do C. help D. study
7. What can _____ do?
A. your B. his C. her D. she

8. Can they _____ a picture?
 A. draws B. draw C. drawing D. drew
9. When is _____ birthday?
 A. your B. you C. yours D. me
10. What do you want to eat?
 A. water B. chips C. lemonade D. juice

IV. Match each question with a suitable answer.

1.	Where is Linda from?
2.	What do you do on Mondays?
3.	What can your father do?
4.	What time do you get up today?
5.	When's your birthday?

A.	I get up at 6 o'clock.
B.	He can swim.
C.	She's from Singapore.
D.	It's in May.
E.	I go to school on Mondays.

Your answer:

1.	2.	3.	4.	5.
----	----	----	----	----

V. Find the mistakes and correct them.

1. Are Minh from Viet Nam?

→ _____

2. My uncle chat with friends every weekend.

→ _____

3. Linda and her friends plays basketball at break time.

→ _____

4. What does he wants to drink?

→ _____

5. My husband cans speak English.

→ _____



VI. Reorder the words/ phrases to make complete sentences.

1. She / Britain / is / from /.

→

2. from / Monday / Friday / to / goes / Linda / to / school /.

→

3. ten / at / My / to / o'clock / bed / sister / goes /.

→

4. jam / wants / Andy / some / and / grapes.

→

5. can't / Hoa / can swim / ride / bike. / a / but / she

→

VII. Read and answer the questions.

My name is Nancy. I'm nine years old. I like listening to music in my free time. I can sing and dance very well, but I can't play the guitar. I have one brother and one sister. My brother, Nam, likes playing sports. He can play football and badminton, but he can't play table tennis and basketball. My little sister can draw and play the piano, but she can't ride a bike.

1. What can Hoa do?

→

2. Can she play the guitar?

→

3. What can his brother do?

→

4. Can he play table tennis?

→

5. What can her little sister do?

→

Unit 6

OUR SCHOOL FACILITIES

I. VOCABULARY

Word	Pronunciation	Type	Meaning	Example
city	/ 'sɪti/	(n)	thành phố	My school is in the city.
mountain	/ 'maʊntən/	(n)	núi	Her school is in the mountain.
village	/ 'vɪlɪdʒ/	(n)	làng	It's in the village.
town	/ taʊn/	(n)	thị trấn	I live in a town.
building	/ 'bɪldɪŋ/	(n)	toà nhà	My school has two buildings.
playground	/ 'pleɪgraʊnd/	(n)	sân chơi	There is a playground.
computer room	/kəm 'pjʊ:tə(r)/ / ru:m/	(n)	phòng máy tính	My school has two computer rooms.
garden	/ 'gɑ:dn/	(n)	vườn	Our school's garden is big.
library	/ 'laɪbrəri/	(n)	thư viện	Our library is new.
floor	/ flo:(r)/	(n)	tầng	My house has four floors.

II. GRAMMAR

1. Cách hỏi xem trường học của bạn ở đâu

Câu hỏi	Where's your school?
Câu trả lời	It's in the + <i>place</i> .

Example:

A: Where is your school?

Trường học của bạn ở đâu?

B: It's in the city.

Nó ở thành phố.

2. Cách hỏi xem trường học của ai đó ở đâu.

Câu hỏi	Where's his/her school?
Câu trả lời	It's in the + place

Example:

A: Where is her school? Trường học của cô ấy ở đâu?

B: It's in the town. Nó ở thị trấn.

A: Where is Long's school? Trường học của Long ở đâu?

B: It's in the village. Nó ở làng quê.

3. Cách hỏi về số lượng các phòng trong trường học.

Câu hỏi	How many + place + are there at your school?
Câu trả lời	There is + number. (number = 1) There are + number. (number \geq 2)

Example:

A: How many playgrounds are there at your school?

Trường bạn có bao nhiêu sân chơi?

B1: There is one. Có một.

B2: There are two. Có hai.

III. PHONICS

Pronounce exactly these words.

/s/	mountains	towns	playgrounds
/es/	villages	glasses	boxes

IV. PRACTICE

Exercise 1. Look at the photo and complete the word with the missing letter *s* or *es*.



mountain__



villag__



town__



hors__

Exercise 2. Complete the sentences with the words you've found in exercise 1.
The first letter is given.

1. They spend a week walking in the m_____.
2. We visit towns and v_____ all over Spain..
3. They live in a small t_____.
4. Lucy can ride a h_____.

Exercise 3. Look at the pictures and fill in the blanks.

1. v__llag__



2. t__n



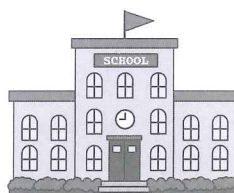
3. c__t__



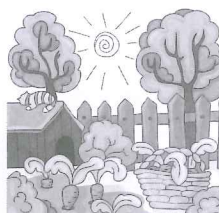
4. m__unt__in



5. sch__ __l



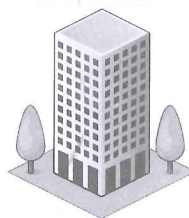
6. g__rd__n



7. comp__ter roo__



8. b__ild__ng



Exercise 4. Circle the wrong words.

- | | | | |
|---------------|------------------|---------------|---------------|
| 1. A. moitain | B. town | C. city | D. village |
| 2. A. library | B. classroom | C. buiding | D. playground |
| 3. A. garden | B. computer room | C. librery | D. village |
| 4. A. tawn | B. city | C. classroom | D. garden |
| 5. A. school | B. classroom | C. playgraond | D. library |



Exercise 5. Look at the picture and tick ☒ or cross ☒.

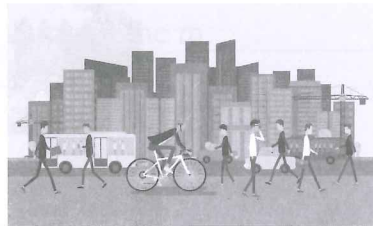
1. My school is in the city.


☐

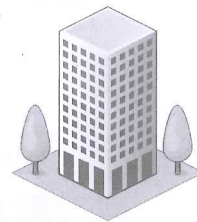
2. My house is in the mountains.


☐

3. We live in the city.


☐

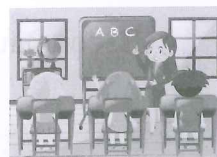
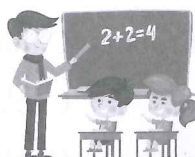
4. There are two buildings at my school.


☐

5. There is one garden in front of my house.


☐

6. There are ten classrooms.


☐

Exercise 6. Unscramble the following words.

1. schloo → *school*
2. ountainm → _____
3. llagevi → _____
4. tyci → _____
5. owtn → _____
6. yplagdour → _____
7. comterpu romo → _____
8. blduiing → _____
9. dengra → _____
10. braryli → _____

Exercise 7. Match each question with a suitable answer.

1.	Where is your school?
2.	How many buildings are there?
3.	Where is her school?
4.	Is there a garden at your school?
5.	Are there two playgrounds?

A.	Yes, there is.
B.	There's one.
C.	No, there aren't. There are three.
D.	It's in the village.
E.	Her school is in the city.

Your answer:

1.	2.	3.	4.	5.
----	----	----	----	----

Exercise 8. Look at the picture and answer the question.



1. Where is your school?

It's in the _____.

2. Where is her school?

Her school is in the _____.



3. Where is his school?

It's in the _____.



4. Where are their school?

Their school is in the _____.



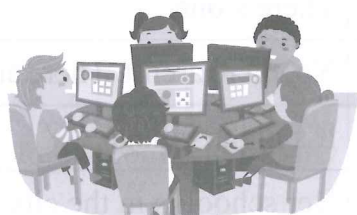
5. How many buildings are there at your school?

There are _____.



6. How many playgrounds are there at your school?

There is a _____.



7. How many computer rooms are there at your school?

There _____.

8. How many gardens are there at your school?

There _____.

Exercise 9. Read and fill in the blanks using "is" or "are".

1. There _____ two buildings at my school.
2. There _____ one garden at my school.
3. There _____ ten classrooms at my school.
4. There _____ a library at my school.
5. There _____ one playground at my school.

Exercise 10. Choose the correct answer.

1. _____ is your school?
A. What B. When C. Where D. Why
2. Where is _____ school?
A. she B. him C. his D. hers
3. Where is _____ school?
A. them B. they C. her D. he
4. Our school is _____ the city.
A. on B. in C. at D. from
5. How many _____ are there at your school?
A. building B. buildings C. classroom D. classrooms
6. How many _____ are there at his school?
A. gardens B. garden C. playground D. playgroundes
7. There _____ a library at my school.
A. is B. are C. have D. has
8. There _____ some classrooms at my school.
A. is B. are C. have D. has
9. Is there a _____ at your school?
A. computer room B. gardens C. playgrounds D. classrooms
10. Are there five _____ in your village?
A. schools B. city C. library D. house

Exercise 11. Reorder the words to make complete sentences.

1. is / Where / your / school / ?

→ _____

2. city / It / is / the / in / .

→ _____

3. four / There / are / buildings / my / at / school / .

→ _____

4. many / How / there / are / gardens / school / at / her /?

→ _____

5. Is / school / your / mountains / the / in / ?

→ _____

Exercise 12. Read and number the sentences in the correct order.

___	A	Hello, Hoa. Where are you going?
___	B	Where is your school?
___	C	My school is in the town. It's near Alpha Primary School.
___	D	There are 4 buildings. It's 7 a.m., we should hurry up. See you later.
___	E	Oh! That's my school. My school has two buildings. How about your school?
___	F	I'm going to school.
___	G	Goodbye.

Exercise 13. Read and decide whether these sentences are True (T) or False (F).

Our school is in a small village. It's big and beautiful. There are four buildings and a garden at our school. During break time, we play sports in the playground. We can play badminton, football, and other sports. Moreover, we also have a small library and two computer rooms in the new building. I love my school so much.

1. There are three buildings at their school. _____
2. There are two gardens. _____
3. Their school is in the big city. _____
4. There is a large library in the old building. _____
5. Their school has two computer rooms. _____

Exercise 14. Read and complete the answers.

I'm Peter. I am 9 years old and I study at Experimental Primary School. I have been learning at this school for nearly 4 years. It is in the centre of my city and next to Lotte Tower. There are many trees around the schoolyard. Next to the

yard is a building where we study. It has five floors and my classroom is on the second floor. On the fourth floor, there is a library with many kinds of books. We have two modern computer rooms on the first floor. Unfortunately, there is no garden in my school but there's one playground. After school, I often go to the library to read comic books with my best friend. At the weekend, my classmates and I often go to school and play outdoor games in the playground together. I love my school so much.

1. The school's name is _____.
2. The building has _____ floors.
3. There is a _____ on the fourth floor.
4. There are two _____ on the first floor.
5. Students can play outdoor games in the _____ at the weekend.

Exercise 15. Write about your school facilities.

You may use these clue questions.

- What is your name?
- How old are you?
- What's your school's name?
- Where is your school?
- How many buildings / gardens/ computer rooms/ playgrounds are there?

Your writing:



Unit 7

OUR TIMETABLES

I. VOCABULARY

Word	Pronunciation	Type	Meaning	Example
subject	/ˈsʌbdʒekt/	(n)	môn học	What subjects do you have today?
lesson	/ˈlesn/	(n)	bài học	I have seven lessons today.
Vietnamese	/ˌvi:etnəˈmi:z/	(n)	tiếng Việt	Hoa has Vietnamese today.
English	/ˈɪŋɡlɪʃ/	(n)	tiếng Anh	I have English on Mondays.
Art	/ɑ:t/	(n)	Mỹ thuật	She has Art on Tuesdays.
History	/ˈhɪstri/	(n)	Lịch sử	He has History and Geography on Fridays.
Geography	/dʒiˈɒɡrəfi/	(n)	Địa lý	
Maths/ Mathematics	/mæθs/ / ˌmæθəˈmætiks/	(n)	Toán học	He doesn't have Maths on Thursdays.
Music	/ˈmju:zɪk/	(n)	Âm nhạc	I love Music.
Science	/ˈsaɪəns	(n)	Khoa học	I don't like Science.
school day	/sku:l deɪ/	(n)	ngày đi học	I get up early on school days.
favourite	/ˈfeɪvərɪt/	(adj)	yêu thích	My favourite subject is Maths.

II. GRAMMAR

1. Cách hỏi về môn học mà bạn có hôm nay.

Câu hỏi	What subjects do you have today?
Câu trả lời	I have + subjects.

Example:

- A:** What subjects do you have today? Bạn có những môn học gì hôm nay?
B: I have Maths, English and Art. Mình có các môn Toán, Tiếng Anh và Mỹ thuật.

2. Cách hỏi về môn học mà ai đó có hôm nay.

Câu hỏi	What subjects does he/she have today?
Câu trả lời	He/ She has + subjects.

Example:

- A:** What subjects does he have today?
Anh ấy có những môn học gì hôm nay?
B: He has Maths, English and Music.
Anh ấy có các môn Toán, Tiếng Anh và Âm nhạc.

3. Cách hỏi xem khi nào bạn có môn học nào đó.

Câu hỏi	When do you have + subject?
Câu trả lời	I have it on + day of the week.

Example:

- A:** When do you have English?
Khi nào bạn có môn Tiếng Anh?
B: I have it on Mondays and Wednesdays.
Tớ có môn tiếng Anh vào thứ Hai và thứ Tư.

4. Cách hỏi xem khi nào ai đó có môn học nào đó.

Câu hỏi	When does he/she have + subject?
Câu trả lời	He/She has it on + day of the week.

Example:

- A:** When does she have Maths?
Khi nào cô ấy có môn Toán?



B: She has it on Tuesdays and Fridays.

Cô ấy có môn Toán vào thứ Ba và thứ Sáu.

III. PHONICS

Pronounce exactly these words.

/se/	Vietnamese	Japanese	Portuguese
/ce/	Science	fence	juice

IV. PRACTICE

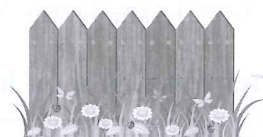
Exercise 1. Look at the photo and complete the word with the missing letters *se* or *ce*.



Vietname ___



Scien ___



fen ___



Japane ___


Exercise 2. Complete the sentences with the words you've found in exercise 1.
(You may make some changes.)


- We have _____ from Mondays to Fridays.
- I learn about plants and animals in _____.
- My classmate is from Japan so she is _____.
- There is a white _____ around my house.


Exercise 3. Circle the wrong words.


- A. Subject B. Vietnamese C. English D. Art
- A. Science B. Muzic C. Geography D. class
- A. History B. Monday C. building D. Vietnames
- A. Maths B. subject C. Englishth D. Music
- A. Geography B. Histori C. Maths D. Art


Exercise 4. Unscramble the word and number the picture.


A. 





B. 





C. 

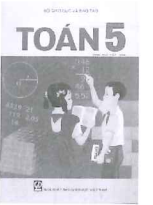



D. 





E. 



F. 



G. 



- | | | |
|--------------------------|---|-------|
| 1. sicMu | → | Music |
| 2. athMs | → | _____ |
| 3. namietVese | → | _____ |
| 4. lishEgn | → | _____ |
| 5. cienceS | → | _____ |
| 6. toryHis and graphyGeo | → | _____ |
| 7. rAt | → | _____ |

Exercise 5. Look at the pictures and fill in the blanks.

- I have _____ on Mondays.
- Linda has _____ on Wednesdays.



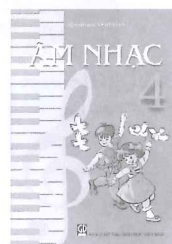
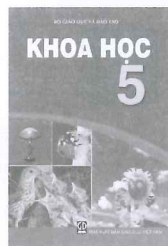
3. We have English and _____ on Fridays.

4. When do you have _____?

5. Carol doesn't have _____ on _____.

6. I don't have _____ on _____.

7. They don't have _____ today.



Exercise 6. Fill in the blanks using the words in the box.

English

subject

History

Music

Art

1. What _____ do you have today?

2. I have _____. We will learn some new words today.

3. Jenny has _____ on Wednesdays. She learns to sing Vietnamese songs.



4. We have _____ on Mondays and Fridays. We learn how to draw.
5. Bob and Brian have _____ on Thursdays. They learn about events in the past.

Exercise 7. Match each question with a suitable answer.

1.	What subjects do you have today?
2.	When do you have English?
3.	When does Mia have Art?
4.	Do you have Maths on Mondays?
5.	Does Harry have Music today?

A.	Yes, he does.
B.	I have History and Vietnamese.
C.	I have it on Tuesdays and Fridays.
D.	She has it on Wednesdays.
E.	No, I don't.

Your answer:

1.	2.	3.	4.	5.
----	----	----	----	----

Exercise 8. Choose the correct answer.

1. What _____ do you have today?
 A. subject B. Maths C. Math D. subjects
2. I have _____ today.
 A. Japan B. Australia C. Vietnamese D. America
3. When _____ you have English?
 A. do B. does C. did D. done
4. What subjects does Bob have _____ Tuesdays?
 A. in B. on C. at D. from
5. When _____ Lina have English?
 A. do B. does C. has D. done
6. They _____ Maths today.
 A. have B. has C. doesn't D. does
7. Giang _____ Music on Thursdays.
 A. have B. has C. doesn't D. does

8. I _____ Science on Tuesdays.
A. have B. has C. had D. have
9. Ryan _____ Vietnamese, Maths, and Art today.
A. have B. has C. had D. have
10. We _____ English, History and Geography, and Music on Mondays.
A. have B. has C. had D. have

Exercise 9. Find the mistake in each sentence and correct it.

1. Today is on Monday.
→ *Today is Monday.*
2. She have Science, Art and English.
→ _____
3. She doesn't has Maths on Tuesday.
→ _____
4. Music and Art is my favourite subjects.
→ _____
5. When do she have Science? - She has it on Mondays and Wednesdays.
→ _____
6. What subjects does you have today?
→ _____

Exercise 10. Reorder the words to make complete sentences.

1. subjects / do / have / What / Friday / on / you / ?
→ _____
2. has / John / Geography and History / today / .
→ _____
3. Do / today / Vietnamese / you/ have / ?
→ _____
4. and / on / Mondays / do / I / not / have / Music / Art / .
→ _____

5. favourite / my / Maths / is / subject / .

→ _____

Exercise 11. Look at the table and decide whether these sentences are True (T) or False (F).

	Mon	Tue	Wed	Thu	Fri
Lily					
Andrew					
Mary					
Minh					

- Lily has Science on Mondays.
- Minh and Mary have Maths on Wednesdays.
- Andrew doesn't have Geography on Thursdays.
- Mary has Music on Thursdays.
- Minh has Geography and History on Fridays.

Exercise 12. Look at the table in Exercise 11 answer the following questions.

- What subjects does Lily have on Tuesdays?

→ _____

- What subjects does Mary have on Fridays?

→ _____



3. When do Minh and Mary have Maths?

→ _____

4. When do Minh and Andrew have Art?

→ _____

5. Does Mary have Science on Mondays?

→ _____



Exercise 13. Read the text and choose the correct option.

My name is Linda. I am 9 years old. I study at Thanh Thai Primary School. There are many subjects that I study from Monday to Friday. I have (1) _____ and Maths every school day. (2) _____ Mondays, I have Vietnamese, Maths and Music. I have Art on Tuesdays and Fridays. I learn Science once a week on Thursdays. I usually have four lessons in the morning and three lessons in the afternoon. On Tuesdays (3) _____, I have (4) _____ and Geography. It is very interesting because I can learn more about the past. However, it is not my favourite subject. My favourite (5) _____ is English. I have it three times a week. It is on Tuesdays, Wednesdays and Fridays.

- | | | | |
|---------------|---------------|------------|--------------|
| 1. A. subject | B. Vietnamese | C. when | D. what |
| 2. A. In | B. On | C. At | D. From |
| 3. A. day | B. break time | C. lunch | D. afternoon |
| 4. A. History | B. Music | C. Art | D. Science |
| 5. A. Maths | B. English | C. subject | D. Art |



Exercise 14. Look at the timetable and write what Sofia and her friends have each day.

	Mon	Tue	Wed	Thu	Fri
 Sofia	Vietnamese	English	Art	Vietnamese	Music
	Music	Vietnamese	Maths	English	English
	Maths	Geography and History	Science	Art	Maths
 Sofia's friends	English	Music	Vietnamese	Art	English
	Maths	Vietnamese	English	Science	Vietnamese
	Art	Science	Music	Maths	Geography and History

0. Sofia has Vietnamese, Music and Maths on Mondays.

Her friends have English, Maths and Art on Mondays.

1. _____
2. _____
3. _____
4. _____

Exercise 15. Fill in the box and write a paragraph about your timetable at school.

TIMETABLE				
Mon	Tue	Wed	Thu	Fri



Your writing:

Exercise 12. Fill in the box with a past tense verb form.

Verb	Form
go	
eat	
play	
study	



Unit 8

MY FAVOURITE SUBJECTS

I. VOCABULARY

Word	Pronunciation	Type	Meaning	Example
favourite	/ˈfeɪvərɪt/	(adj)	yêu thích	My favourite subject is Maths
IT = Information Technology	/ˌaɪ ˈtiː/ /ɪnfəˈmeɪʃn/ / tekˈnɒlədʒi/	(n)	môn Tin học	IT is my favourite subject.
PE = Physical Education	/piː ˈiː/ /ˈfɪzɪkl/ / ˌedʒuˈkeɪʃn/	(n)	môn Thể dục	My favourite subject is PE.
computer	/kəmˈpjʊːtə(r)/	(n)	máy tính	We learn how to use computers.
English teacher	/ˈɪŋɡlɪʃ/ / ˈtiːtʃə(r)/	(n)	giáo viên tiếng Anh	I want to be an English teacher.
painter	/ˈpeɪntə(r)/	(n)	hoạ sĩ	He wants to be a painter.
singer	/ˈsɪŋə(r)/	(n)	ca sĩ	She wants to be a singer.
writer	/ˈraɪtə(r)/	(n)	nhà văn	My aunt is a writer.
Maths teacher	/mæθs/ / ˈtiːtʃə(r)/	(n)	giáo viên Toán	He wants to be a Maths teacher.
why	/waɪ/	(adv)	tại sao	Why do you like Art?
because	/bɪˈkɒz/	(conj)	bởi vì	Because I want to be a painter.

II. GRAMMAR

1. Cách hỏi về môn học yêu thích của bạn.

Câu hỏi	What is your favourite subject?
Câu trả lời	It's + <i>subject</i> .
(Mở rộng)	My favourite subject is + <i>subject</i> . I like + <i>subject</i> .



Example:

A: What is your favourite subject? Môn học yêu thích của bạn là gì?

B₁: It's Maths. Là môn Toán.

B₂: My favourite subject is Maths. Môn học yêu thích của tớ là môn Toán.

2. Cách hỏi về môn học yêu thích của ai đó.

Câu hỏi	What is his/her favourite subject?
Câu trả lời	It's + <i>subject</i> .
(Mở rộng)	His/ Her favourite subject is + <i>subject</i> . He/She likes + <i>subject</i> .

Example:

A: What is his favourite subject? Môn học yêu thích của anh ấy là gì?

B₁: It's English. Là môn tiếng Anh.

B₂: He likes English. Anh ấy thích môn Tiếng Anh.

3. Cách hỏi lý do tại sao bạn lại thích môn học nào đó.

Câu hỏi	Why do you like + <i>subject</i> ?
Câu trả lời	Because I want to be + <i>job</i> .

Example:

A: Why do you like Art? Tại sao bạn lại thích môn Mỹ thuật?

B: Because I want to be a painter. Bởi vì tớ muốn trở thành họa sĩ.

4. Cách hỏi lý do tại sao ai đó lại thích môn học nào đó.

Câu hỏi	Why does he/she like + <i>subject</i> ?
Câu trả lời	Because he/she wants to be + <i>job</i> .

Example:

A: Why does she like English?

Tại sao cô ấy thích môn Tiếng Anh?

B: Because she wants to be an English teacher.

Bởi vì cô ấy muốn trở thành giáo viên Tiếng Anh.

III. PHONICS

Pronounce exactly these words.

/ke/	like	bike	strike
/te/	write	kite	favourite

IV. PRACTICE

Exercise 1. Look at the photo and complete the word with the missing letters /ke/ or /te/.



li__



wri__



bi__



ki__

Exercise 2. Complete the sentences with the words you've found in exercise 1. (You may make some changes.)

1. We learn how to read and _____ in Vietnamese.
2. My father can ride a _____.
3. I don't know how to fly a _____.
4. I _____ Maths.

Exercise 3. Write the missing letters.

1. Tuesday
2. s_bj_ct
3. f_vour_te
4. c_mput_r
5. t_ach_r
6. p_inte_
7. s_ng_r

Exercise 4. Put the words in the right column.

Maths	teacher	Vietnamese	English teacher
singer	IT	painter	student
Science	Maths teacher	English	PE

Your answer:

Subjects	Jobs
<i>Maths</i>	<i>teacher</i>
_____	_____
_____	_____
_____	_____
_____	_____
_____	_____

Exercise 5. Look at the pictures and unscramble the words. There is one example.

1. noMyad → *Monday*



2. TI → _____



3. EP → _____



4. acheter → _____



5. ainputer → _____



6. ersing → _____



7. riwter → _____



8. putercom → _____



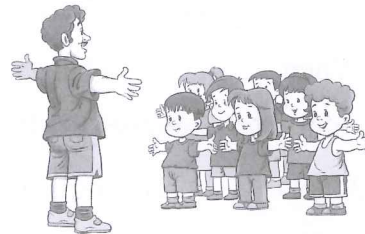
Exercise 6. Look at the picture and fill in the blank.



1. I want to be a _____ teacher. 2. She wants to be an _____ teacher.

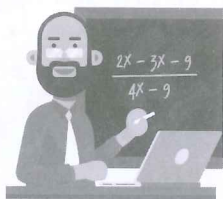


3. He wants to be an _____.



4. Why do you want to be a _____ ?





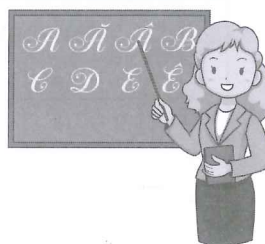
5. Why does he want to be a _____?



6. I want to be a _____.



7. He wants to be a _____.



8. Amy wants to be a _____.

Exercise 7. Circle the odd one out.

- | | | | |
|---------------|-------------|--------------|---------------|
| 1. A. Maths | B. Science | C. painter | D. Vietnamese |
| 2. A. singer | B. IT | C. Art | D. PE |
| 3. A. History | B. painter | C. singer | D. teacher |
| 4. A. Science | B. computer | C. Geography | D. English |
| 5. A. like | B. love | C. enjoy | D. Maths |

Exercise 8. Read and circle the best answer.

- What _____ do you have today?
A. subjects B. favourite C. teacher D. singer
- _____ is your favourite subject?
A. When B. What C. Where D. Why
- What are her favourite _____?
A. Maths B. English C. subjects D. subject
- What is _____ favourite subject?
A. she B. her C. him D. he

5. What _____ your favourite subject?
A. is B. am C. are D. tobe
6. _____ do you like Art?
A. Which B. What C. Where D. Why
7. Why _____ Hoa like Music?
A. do B. does C. done D. did
8. Why _____ you like English?
A. do B. does C. done D. did
9. Because I _____ to be a singer.
A. want B. wants C. wanted D. wanting
10. Because my brother _____ to be a Maths teacher.
A. want B. wants C. wanted D. wanting

Exercise 9. Complete these sentences by filling in the blank.

1. What is your _____ subject?
2. _____ is her favourite subject?
3. His _____ subject is English.
4. _____ does Huy like Maths?
5. She wants to be a _____ because she likes drawing.
6. Music is my _____ subject.
7. We learn how to use computers in _____ lessons.
8. Science is my favourite _____.
9. Ms. Hoa is my _____ teacher. She teaches us how to read and write in Vietnamese.
10. Mr. Long is my favourite _____.

Exercise 10. Find a mistake in each sentence and correct it.

1. Today is on Monday.
→ *Today is Monday*
2. What is you favourite subject?

→ _____



3. Why is her favourite subject?

→

4. What are his favourite subject?

→

5. It are English.

→

6. He favourite subject is Maths.

→

7. English are my favourite subject.

→

8. Why does you like Science?

→

9. Because he want to be a painter.

→

10. Why does Lina likes Music?

→

Exercise 11. Reorder the words to make complete sentences.

1. her / subject / What / is / favourite ?

→

2. subject / Music / is / favourite / My / .

→

3. do / Kris / Tina / Why / and / like / Art / ?

→

4. want / to / Because / they / painters / be / .

→

5. like / Maths / I / want / to / be / I / a / Maths teacher / because/ .

→



Exercise 12. Read and complete the table.

My name is Andy. Maths is one of my favourite subjects. I like it because I want to become an excellent Maths teacher. I am keen on Maths. Mathematics helps me to develop my ability to think logically and to train for reflection. I can think faster and react better to numbers thanks to Maths. I always spend a lot of time reading books about Mathematics. I also join the Maths club at school so I can improve my knowledge. On the other hand, I want to exchange knowledge of Mathematics with people who love this subject like me.

1. What is his name?

→ _____

2. What is his favourite subject?

→ _____

3. Why does he like it?

→ _____

4. Does he spend lots of time reading books about Maths?

→ _____

5. Does he join the Maths club at school?

→ _____

Exercise 13. Make a survey of your favourite subject by asking your friends.

You can use the following guideline questions.

+ What is your favourite subject?

+ Why do you like it?

+ What is not your favourite subject?

+ Why don't you like it?

Name	Favourite subject	Not favourite subject	Reason
Amy	English	Maths	an English teacher

Exercise 14. Make sentences about your friends' favourite subjects and reasons why they like it.

0. *This is my friend, Amy. She likes English because she wants to be an English teacher.*

She doesn't like Maths because she isn't good at it.

1. _____

2. _____

3. _____

4. _____

5. _____

Exercise 15. Fill in the blanks then write about your favourite subject.

My (1)_____ is Jenny. It is Wednesday today. I have English, IT, Music, Science and Maths at school. My (2)_____ subject is Maths. I like it because I want to be a (3)_____ teacher. I also like (4)_____ because I want to be a singer, too. I don't like Science because I am not good at it.

Your writing:







Unit 9

OUR SPORTS DAY

I. VOCABULARY

Word	Pronunciation	Type	Meaning	Example
June	/dʒu:n/	(n)	tháng 6	My birthday is in June.
July	/dʒu'laɪ/	(n)	tháng 7	It's in July.
August	/'ɔ:gəst/	(n)	tháng 8	August comes after July.
September	/sep'tembə(r)/	(n)	tháng 9	New school year starts in September.
October	/ɒk'təʊbə(r)/	(n)	tháng 10	We have sports day in October.
November	/nəʊ'vembə(r)/	(n)	tháng 11	I was born in November.
December	/dɪ'sembə(r)/	(n)	tháng 12	Is your sports day in December?
sport	/spɔ:t/	(n)	thể thao	When is your sports day?

II. GRAMMAR

1. Cách hỏi xem hội thao của các bạn diễn ra vào tháng nào đó có phải không.

Câu hỏi	Is your sports day in + <i>month</i> ?
Câu trả lời	Yes, it is. No, it isn't. It's in + <i>month</i> .

Example:

A: Is your sports in March?

Ngày hội thể thao của các bạn vào tháng Ba phải không?

B₁: Yes, it is.

Đúng rồi.

B₂: No, it isn't. It's in December.

Không đâu. Nó vào tháng Mười Hai.

2. Cách hỏi xem hội thao của ai đó diễn ra vào tháng nào đó có phải không.

Câu hỏi	Is + possessive adjective + sports day in + month?
Câu trả lời	Yes, it is. No, it isn't. It's in + month.

Example:

A: Is our sports day in April?

Ngày hội thể thao của chúng ta vào tháng Tư phải không?

B₁: Yes, it is.

Đúng rồi.

B₂: No, it isn't. It's in November.

Không đâu. Nó vào tháng Mười Một.

3. Cách hỏi xem hội thao của các bạn diễn ra khi nào.

Câu hỏi	When's your sports day?
Câu trả lời	It's in + month.

Example:

A: When's your sports day?

Hội thao của bạn diễn ra khi nào?

B: It's in September.

Nó vào tháng Chín.

4. Cách hỏi xem hội thao của ai đó diễn ra khi nào.

Câu hỏi	When's + possessive adjective + sports day?
Câu trả lời	It's in + month.

Example:

A: When's their sports day?

Hội thao của họ diễn ra khi nào?

B: It's in October.

Nó vào tháng Mười.

III. PHONICS

Pronounce exactly these words.

/y/	February	January	gym
/y/	July	fly	my

IV. PRACTICE

Exercise 1. Look at the photo and complete the word with the missing letter y.



Februar__



Ma__



Jul __



fl__

Exercise 2. Complete the sentences with the words you've found in exercise 1.
(You may make some changes.)

- Our sports day is in _____. It's the second month of the year, after January and before March.
- _____ comes after April.
- It's _____ now. It's our summer time.
- We _____ a kite in the field.

Exercise 3. Read and match the word to the suitable picture.

1. June



2. September



3. November



4. December



5. October

6. August

7. April

8. July



Exercise 4. Write the missing letters.

- | | |
|--------------|----------------|
| 1. A_g_st | 8. De_emb_r |
| 2. b_dmin_on | 9. bast_etb_ll |
| 3. J_n_ | 10. g_m |
| 4. f__tball | 11. Se_tembe_ |
| 5. Ju__ | 12. g_m_s |
| 6. Oc_ob_r | 13. cycl_ng |
| 7. sp_rt | 14. N_vemb_r |

Exercise 5. Unscramble the following words.

- | | | |
|-------------|---|-------|
| 1. ayM | → | May |
| 2. gustAu | → | _____ |
| 3. unJe | → | _____ |
| 4. vemNober | → | _____ |
| 5. lyJu | → | _____ |



6. cemberDe → _____
7. Sepbertem → _____
8. toberOc → _____
9. sptor → _____
10. prilA → _____

Exercise 6. Circle the odd one out.

- | | | | |
|-----------------|---------------|-------------|-------------|
| 1. A. June | B. month | C. January | D. October |
| 2. A. August | B. December | C. day | D. November |
| 3. A. badminton | B. basketball | C. football | D. sport |
| 4. A. Monday | B. July | C. Tuesday | D. Sunday |
| 5. A. July | B. Thursday | C. November | D. March |

Exercise 7. Read and answer the questions.

- | | |
|---|----------------|
| 1. Which month is before February? | <i>January</i> |
| 2. Which month is after November? | _____ |
| 3. Which month is between June and August? | _____ |
| 4. Which month is before July? | _____ |
| 5. Which month is before December? | _____ |
| 6. Which month is after July? | _____ |
| 7. Which month is after August? | _____ |
| 8. Which month is between September and November? | _____ |

Exercise 8. Read and circle the best answer.

1. Is your sports day _____ June?
- A. in B. on C. at D. from
2. _____ is your sports day?
- A. What B. When C. Where D. Why
3. Is their sports day in May? - _____, it is.
- A. Yes B. No C. Too D. Do



4. Is his sports day in September? – No, it _____.
 A. is B. are C. isn't D. aren't
5. When is _____ sports day?
 A. her B. she C. he D. him
6. When is _____ sports day?
 A. they B. we C. their D. us
7. When is your sports day? – It's in _____.
 A. Monday B. Wednesday C. October D. month
8. Is her _____ day in January?
 A. sport B. sports C. month D. months
9. Is her sports day in May? – Yes, it _____.
 A. is B. are C. isn't D. aren't
10. Is his sports day in May? – No, it _____.
 A. is B. are C. isn't D. aren't

Exercise 9. Look at the picture and answer the questions.

1. When is your sports day?

→ It's in January.



2. When is her sports day?

→ _____



3. When is his sports day?

→ _____



4. When is their sports day?

→ _____



5. When is your sports day?

→ _____



6. When is their sports day?

→ _____



7. Is his sports day in May?

→ _____



8. Is her sports day in December?

→ _____



9. Is your sports day in November?

→ _____



10. Is their sports day in July?

→ _____



Exercise 10. Read and number the sentences in the correct order.

___	A	Nana: Yes. I will join a swimming competition. When is your sports day?
___	B	Peter: Hi. Where are you going?
___	C	Nana: Goodbye.
___	D	Nana: Hello. I am going to school now.
___	E	Peter: It's in June. I need to go now. See you tomorrow.
___	F	Peter: Oh! You bring a google. Is your sports day today?

Exercise 11. Reorder the words to make complete sentences.

1. your / sports / When / is / day / ?

→ _____

2. My / May / is / sports / in / day.

→ _____

3. sports / Is / Linda's / day / September / in / ?

→ _____

4. It / in / is / June / No, / isn't / it. / .

→ _____

5. his / When / is / day / sports / ?

→ _____

Exercise 12. Read the letter and circle the correct answer.

In every school, the most exciting activity is the annual school sports. It is held once a year, around the month of December. Winter afternoon is an ideal time for having school sports. Our school is quite famous for this event. This year, our school sports day is on 15th December. It lasts for two days. The first day is the junior sports day from class 1 to 5. The second day is for the senior students from classes 6 to 12. It is held in our school playground. Our families also join the competition. It is so much fun.



1. The sports day is in _____ this year.
A. June B. December C. October D. September
2. It lasts for _____ days.
A. one B. two C. three D. four
3. The second day is for classes from _____.
A. 1 to 5 B. 6 to 9 C. 9 to 12 D. 6 to 12
4. The sports day is held in the school _____.
A. garden B. swimming pool C. playground D. gym

Exercise 13. Read and fill in the blank.

Our (1)_____ day is in November. It is in the school playground. There (2)_____ many pupils and teachers. We play different sports and games. The boys (3)_____ badminton. The girls play football. The teachers play basketball. It is a lot of fun!

Exercise 14. Read Exercise 13 again and answer the questions.

1. When is the sports day?
→ _____
2. Is it in the school playground?
→ _____
3. Do they play the same sports and games?
→ _____
4. What do the girls do on sports day?
→ _____
5. What do the teachers do on sports day?
→ _____

Exercise 15. Write a letter to your pen friend to tell them about your sports day.

Exercise 12 is an example. You can follow these guideline questions:

- When will your sports day be?
- Where will it be?





- What are you going to do on that day?



Unit 10

OUR SUMMER HOLIDAYS

I. VOCABULARY

Word	Pronunciation	Type	Meaning	Example
beach	/bi:tʃ/	(n)	bãi biển	I was on the beach.
campsite	/'kæmpsart/	(n)	địa điểm cắm trại	He was at the campsite.
countryside	/'kʌntrisaɪd/	(n)	miền quê	They were in the countryside.
London	/'lʌndən/	(n)	Luân – đôn	I was in London.
Sydney	/'sɪdni/	(n)	Xit- ni	I was in Sydney.
Bangkok	/bæŋ'kɒk/	(n)	Băng – cốc	My father was in Bangkok.
Tokyo	/,təʊkiəʊ/	(n)	Tô – ki – ô	Hoa was in Tokyo.
last	/lɑ:st/	(adv)	cuối, trước	I was at the zoo last weekend.
summer	/'sʌmə(r)/	(n)	mùa hè	Last summer, he was at the zoo.
holiday	/'hɒlədeɪ/	(adj)	kì nghỉ	Summer holiday was great.
beautiful	/'bjʊ:tɪfl/	(adj)	đẹp	Ha Long Bay was beautiful.
excellent	/'eksələnt/	(adj)	tuyệt vời	The food was excellent.
friendly	/'frendli/	(adj)	thân thiện	People are friendly.
yesterday	/'jestədeɪ/	(adv)	hôm qua	Yesterday, I was at the campsite.

II. GRAMMAR

1. Cách hỏi xem ai đó ở nơi nào đó có phải không.

Câu hỏi	Was/ Were + S + <i>place</i> + last + <i>time</i> ?
Câu trả lời	Yes, S + was/ were. No, S + wasn't / weren't.

Example:

A: Were you at the zoo last weekend?

Bạn ở vườn bách thú cuối tuần trước phải không?

B: Yes, I was. Đúng rồi.

A: Was Mr. Long on the beach last month?

Thầy Long đi biển tháng trước phải không?

B: No, he wasn't. Không, thầy ấy không.

2. Cách hỏi xem bạn ở đâu vào mùa hè trước.

Câu hỏi	Where were you last summer?
Câu trả lời	I was in + <i>place</i> .

Example:

A: Where were you last summer? Bạn đã ở đâu mùa hè trước?

B: I was in London. Mình ở Luân Đôn.

3. Cách hỏi xem ai đó ở đâu vào mùa hè trước.

Câu hỏi	Where was/ were + S + last summer?
Câu trả lời	S + was/were in + <i>place</i> .

Example:

A: Where was Mai last summer? Mai đã ở đâu mùa hè trước?

B: She was in Bangkok. Cô ấy ở Băng Cốc.

A: Where were they last summer? Họ đã ở đâu mùa hè trước?

B: They were in Tokyo. Họ ở Tô-ki-ô.

III. PHONICS

Pronounce exactly these words.

/ere/	were	bird	curl
/ere/	where	there	anywhere

IV. PRACTICE

Exercise 1. Complete the word with the missing letters *ere*.

w _ _ _ wh _ _ _ th _ _ _ anywh _ _ _

Exercise 2. Complete the sentences with the words you've found in exercise 1.
(You may make some changes.)

1. They _____ on the beach last summer.
2. _____ were you last weekend?
3. _____ was a garden in front of my house.
4. We can go _____ together.

Exercise 3. Look at the picture and tick ☒ or cross ☐.

1. on the beach


☐

2. at the amusement park


☐

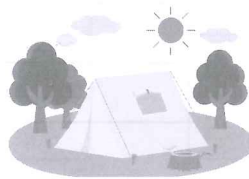
3. in the countryside


☐

4. in the mountains


☐

5. at the campsite



6. in London



7. in Sydney



8. in Tokyo



9. In Bangkok



10. In New York



Exercise 4. Unscramble the following words.

1. adecn → dance

2. trysidecoun → _____



3. ooz → _____
4. eachb → _____
5. sitecmpa → _____
6. tainmousn → _____
7. donLon → _____
8. neySyd → _____
9. kyoTo → _____
10. kokBang → _____

5. Read and match the words what go together.

1.	in
2.	on
3.	at

A.	the zoo
B.	the beach
C.	the campsite
D.	the countryside
E.	the mountains
F.	Sydney

Your answer:

1.	2.	3.
----	----	----

Exercise 6. Circle the odd one out.

1. A. London B. beach C. Sydney D. New York
2. A. were B. is C. am D. are
3. A. summer B. zoo C. countryside D. campsite
4. A. summer B. holiday C. play D. beach
5. A. yesterday B. last weekend C. today D. last summer

Exercise 7. Match each question with suitable answer.

1.	Were you on the beach last summer?
2.	Where were you last weekend?

A.	No, she wasn't.
B.	He was in Sydney.











3.	Was she at the campsite yesterday?
4.	Where was Tony last summer?
5.	How was your holiday?

C.	It was great.
D.	I was at the zoo.
E.	Yes, I was.

Your answer:

1.	2.	3.	4.	5.
----	----	----	----	----

Exercise 8. Read look and write

- I wasn't , but I was  last summer.
- Peter wasn't , but he was  yesterday.
- Amy and Mie weren't , but they were  last summer.
- My father wasn't , but he was  last week.
- My friends weren't , but they were  yesterday.

Exercise 9. Read and circle the best answer.

- _____ you on the beach last summer?
A. Was B. Were C. Is D. Are
- _____ she at the campsite yesterday?
A. Was B. Were C. Is D. Are
- Was he _____ the zoo last weekend?
A. in B. on C. at D. from
- Were you _____ the countryside last summer?
A. in B. on C. at D. from
- _____ were you last summer?
A. Where B. When C. What D. Which

6. Where was _____ last summer?
A. they B. he C. we D. her
7. Where were _____ last summer?
A. she B. he C. Linda D. they
8. Were you in the mountains last weekend? – _____, I was.
A. Yes B. No C. Do D. Don't
9. Was John in the mountains last weekend? – _____, he wasn't.
A. Yes B. No C. Do D. Don't
10. I _____ in the countryside last weekend.
A. was B. were C. is D. are

Exercise 10. Reorder the words to make correct sentence

1. you / the / countryside / in / Were / summer / last / ?

→

2. beach / on / was / I / the / .

→

3. Mary / campsite / at / was / the / yesterday / .

→

4. you / were / weekend / Where / last / ?

→

5. holiday / was / great / My / .

→

Exercise 11. Fill in the blank with the words given below.

summer

were

beautiful

countryside

wasn't

Tony: Long time no see. Where were you last (1) _____?

Mai: I was in the (2) _____ with my family.

Tony: That's great.

Mai: (3) _____ you in the mountain last summer?



Tony: No, I (4) _____. I was on the beach. I visited Ha Long Bay.

Mai: Wow. How was it?

Tony: It was very nice. The bay was (5) _____. People were friendly.

Mai: Oh, it's wonderful.

Exercise 12. Find mistakes and correct the sentences.

1. Today is on Monday.

→ *Today is Monday.*

2. I was at the beach last summer.

→ _____

3. They was at the campsite last weekend.

→ _____

4. Were Andy at the zoo yesterday?

→ _____

5. Where are you last weekend?

→ _____

6. I am in the mountains last week.

→ _____

7. Where was they last summer holiday?

→ _____

8. Was your parents in London last month?

→ _____

9. Yes, they wasn't.

→ _____

10. No, he wasn't. He is at the campsite.

→ _____

Exercise 13. Read and answer the questions.

My name is Sofia. Last summer holiday, I went to Da Nang Beach with my family by plane. We went jogging on the beach and went swimming. After that,



we ate seafood then we visited Ba Na Hills and played the games there. We bought some souvenirs for our friends. In the evening, we saw Rong Bridge and ate some local food. The weather was very cool, the sky had many stars and the moon was very bright. We took a minibus around Da Nang City at night. Our last summer holiday was very wonderful.

1. Where was she last summer holiday?

→

2. Who did she go with?

→

3. How did she get there?

→

4. Did she visit Ba Na Hills?

→

5. How was the holiday?

→

Exercise 14. Look at the table then make sentences with the information from the table.

	yesterday	last weekend	last month	last summer
On the beach	Linda		Jim	
At the zoo				Alex
In London		Rose		
At the campsite	John			
In Tokyo			Ted and Clover	

0. Linda was on the beach yesterday.

1.

2.

3.

4.

Exercise 15. Write about your last summer holiday.

You may follow the cues below:

- Where did you go?
- Who did you go with?
- How did you get there?
- What did you do there?
- What did you think of your last summer holiday?

Your writing:



TEST YOURSELF II

I. Circle the word that has an underlined part different from others.

1. A. mountains B. towns C. playgrounds D. books
2. A. bike B. like C. strike D. keyboard
3. A. Science B. celebrate C. face D. fence
4. A. May B. fly C. my D. July
5. A. where B. were C. there D. anywhere

II. Circle the odd one out.

1. A. city B. library C. village D. town
2. A. Music B. Art C. Maths D. subject
3. A. Maths B. teacher C. painter D. singer
4. A. August B. December C. March D. Sunday
5. A. Bangkok B. Tokyo C. London D. Viet Nam

III. Read and circle the best answer.

1. Where is _____ school?
A. she B. him C. his D. hers
2. How many _____ are there in your school?
A. building B. buildinges C. classroom D. classrooms
3. When _____ you have Maths?
A. do B. does C. did D. done
4. Brian _____ Vietnamese, English, and Art today.
A. have B. has C. had D. haves
5. _____ is her favourite subject?
A. When B. What C. Where D. Why
6. Because my sister _____ to be a Maths teacher.
A. want B. wants C. wanted D. wanting
7. Is your sports day _____ August?
A. in B. on C. at D. from



8. Is her sports day in May? – Yes, it _____.

- A. is B. are C. isn't D. aren't

9. _____ you on the beach last summer?

- A. Was B. Were C. Is D. Are

10. _____ were you last summer?

- A. Where B. When C. What D. Which

IV. Match each question with a suitable answer.

1.	Is there a gym at your school?
2.	Were you on the beach last summer?
3.	Why do you like Art?
4.	Do you have Maths on Mondays?
5.	Where was Andy last summer?

A.	No, I don't.
B.	He was in Tokyo.
C.	Because I want to be a painter.
D.	Yes, there is.
E.	Yes, I was.

Your answer:

1.	2.	3.	4.	5.
----	----	----	----	----

V. Find mistakes and correct them.

1. There are one garden at my school.

→ _____

2. Music and History is my favourite subjects.

→ _____

3. English are my favourite subject.

→ _____

4. Are his sports day in September?

→ _____

5. They was at the zoo last weekend.

→ _____



VI. Reorder the words to make complete sentences.

1. rooms / many / How / there / are / computer / school / at / her /?

→ _____

2. and / on / Mondays / do / I / not / have / Music / Vietnamese / .

→ _____

3. like / Vietnamese / I / want / be / to / I / a / Vietnamese teacher. / because/

→ _____

4. school / your / When / is / day / sports / ?

→ _____

5. Victoria / campsite / at / was / the / yesterday.

→ _____

VII. Read and answer the questions.

My name is Lucy. I'm nine years old. I'm a student at Rose Primary School. Today is Tuesday. It's a school day. I have Vietnamese, Maths and Music today. My favourite subject is English. I like practising English with my friends in my free time. Sometimes, I write letters to my pen friends in English. I like this subject because I want to be an English teacher in the future and I can travel all over the world by myself.

1. What day is it today?

→ _____

2. What subjects does she have today?

→ _____

3. What is her favourite subject?

→ _____

4. Why does she like English?

→ _____

5. Does she practise English with her friends in her free time?

→ _____

ĐÁP ÁN

UNIT 1: MY FRIENDS

Exercise 1

America

Australia

Asia

India

Exercise 2

1. America

2. Australia

3. India

4. Asia

Exercise 3

1. H. Viet Nam

2. A. America

3. B. Britain

4. C. Australia

5. D. Thailand

6. E. Malaysia

7. F. Singapore

8. G. Japan

Exercise 4

1. B

2. C

3. B

4. C

5. A

Exercise 5

1. X

2. √

3. √

4. √

5. √

6. X

Exercise 6

1. Singapore

2. Malaysia

3. Japan

4. Thailand

5. Australia

6. Britain

7. friend

8. new

9. Viet Nam

10. America

Exercise 7

1. Viet Nam

2. Australia

3. Malaysia

4. Japan

5. Britain

6. Singapore

7. America

8. friends

Exercise 8

1. B

2. C

3. D

4. E

5. A

Exercise 9

1. from

2. Britain

4. America

5. Akiko

5. Hoa

Exercise 10

1. B

2. C

3. A

4. C

5. A

6. A

7. A

8. D

9. A

10. C

